

Số: 3408/QyĐ-BQP

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2022

QUY ĐỊNH

Chế độ báo cáo, trao đổi, cung cấp thông tin về công tác nội chính, thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và cải cách tư pháp trong Bộ Quốc phòng

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Tiếp công dân ngày 25 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Khiếu nại ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Tố cáo ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Quy định số 32-QĐ/TW ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ Chính trị về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ làm việc, quan hệ công tác của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực;

Căn cứ Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra;

Căn cứ Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân;

Căn cứ Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại;

Căn cứ Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo;

Căn cứ Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định số 134/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng;

Căn cứ Nghị định số 164/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Thực hiện Thông tư số 02/2021/TT-TTCP ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Thanh tra Chính phủ quy định chế độ báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng; Hướng dẫn số 16-HD/BNCTW ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Ban Nội chính Trung ương thực hiện chế độ báo cáo về công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng và cải cách tư pháp; Công văn số 511-CV/BNCTW ngày ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Ban Nội chính Trung ương về việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ người phát hiện, tố giác, người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí; Quy định số 11-QĐi/TW ngày 18 tháng 02 năm 2019 của Bộ Chính trị về trách nhiệm người đứng đầu cấp ủy trong việc tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những kiến nghị, phản ánh của dân;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng,

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chế độ báo cáo, trao đổi, cung cấp thông tin về công tác nội chính, thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và cải cách tư pháp trong Bộ Quốc phòng.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy định chế độ, nội dung, hình thức, loại báo cáo, trách nhiệm báo cáo, trao đổi, cung cấp thông tin về công tác nội chính, thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và cải cách tư pháp trong Bộ Quốc phòng.

2. Quy định này áp dụng đối với Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cơ quan chức năng thuộc Bộ Quốc phòng có thẩm quyền và trách nhiệm báo cáo, trao đổi cung cấp thông tin về công tác nội chính, thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và cải cách tư pháp.

Điều 2. Nguyên tắc báo cáo, trao đổi, cung cấp thông tin

1. Đầy đủ, chính xác, khách quan, kịp thời, an toàn, bảo mật; đúng quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác nội chính, thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, cải cách tư pháp và Quy định này.

2. Người ký báo cáo, trao đổi, cung cấp thông tin phải đúng thẩm quyền, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị.

Điều 3. Trách nhiệm báo cáo và trao đổi, cung cấp thông tin

1. Trách nhiệm báo cáo

a) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng chỉ đạo cơ quan thanh tra (cơ quan, đơn vị không có tổ chức thanh tra thì người chỉ huy phân công cán bộ thanh tra hoặc pháp chế kiêm nhiệm) chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng Báo cáo công tác nội chính, thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và cải cách tư pháp (sau đây viết gọn là báo cáo) gửi về Bộ Quốc phòng (qua Thanh tra Bộ Quốc phòng) để tổng hợp.

b) Thanh tra Bộ Quốc phòng giúp Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng tổng hợp, xây dựng các báo cáo gửi cơ quan chức năng của Đảng, Chính phủ theo quy định.

c) Văn phòng Bộ Quốc phòng thẩm tra các báo cáo trình Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng duyệt, ký, gửi các cơ quan chức năng của Đảng, Chính phủ theo quy định.

2. Trách nhiệm trao đổi, cung cấp thông tin

a) Ủy ban Kiểm tra Quân ủy Trung ương: Kết quả công tác kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, tố cáo và thi hành kỷ luật Đảng; kết quả kiểm tra, giám sát; giải quyết khiếu nại, tố cáo và phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng, tiêu cực qua công tác kiểm tra, giám sát của cấp ủy, ủy ban kiểm tra đảng các cấp.

b) Thanh tra Bộ Quốc phòng: Tình hình, kết quả, số liệu công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Kết quả phát hiện, kiến nghị xử lý vi phạm qua công tác thanh tra, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

c) Cục Điều tra hình sự: Tình hình, kết quả, số liệu phát hiện, tiếp nhận giải quyết tố giác, tin báo, kiến nghị khởi tố, kết quả điều tra, đề nghị truy tố các vụ án; kết quả tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo, kiến nghị khởi tố, kết quả điều tra, đề nghị truy tố các vụ án tham nhũng, tiêu cực; kết quả công tác cải cách tư pháp.

d) Viện kiểm sát quân sự trung ương: Tình hình, kết quả, số liệu thụ lý đề điều tra, kiểm sát điều tra, truy tố, xét xử các vụ án; kết quả, số liệu thụ lý đề điều tra, kiểm sát điều tra, truy tố, xét xử các vụ án tham nhũng, tiêu cực; kết quả công tác cải cách tư pháp.

đ) Tòa án quân sự trung ương: Tình hình, kết quả, số liệu thụ lý, xét xử các vụ án; kết quả, số liệu thụ lý, xét xử các vụ án tham nhũng, tiêu cực; kết quả công tác cải cách tư pháp.

e) Cục Thi hành án: Tình hình, kết quả, số liệu thụ lý, giải quyết việc thi hành án đối với từng bản án, đương sự; kết quả số liệu thụ lý, giải quyết việc thi hành án đối với từng bản án, đương sự trong các vụ án tham nhũng, tiêu cực; kết quả công tác cải cách tư pháp.

g) Cục Tài chính, Cục Kế hoạch và Đầu tư, Vụ Pháp chế/Bộ Quốc phòng: Tình hình, kết quả công tác cải cách tư pháp; kiểm tra, giám sát công tác cải cách tư pháp.

h) Tổng cục II, Cục Tác chiến/Bộ Tổng Tham mưu, Cục Bảo vệ an ninh Quân đội/Tổng cục Chính trị: Tình hình, kết quả công tác đối ngoại quốc phòng và thực hiện nghĩa vụ quốc tế; bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng nền quốc phòng toàn dân; công tác phối hợp với lực lượng Công an trong bảo đảm quốc phòng, an ninh trật tự địa bàn. Công tác bảo đảm sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện, diễn tập, xây dựng khu vực phòng thủ; công tác quy hoạch đất quốc phòng.

i) Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển: Tình hình, kết quả công tác an ninh chính trị khu vực biên giới, đất liền, biển, đảo, tình hình vi phạm, xử lý vi phạm, xử lý hình sự.

k) Cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ được giao tại khoản này, tổng hợp kết quả gửi về Bộ Quốc phòng (qua Thanh tra Bộ Quốc phòng) để xây dựng báo cáo của Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng.

Chương II

CÁC LOẠI BÁO CÁO, NỘI DUNG, THỜI KỲ LẤY SỐ LIỆU, THỜI HẠN, HÌNH THỨC, PHƯƠNG THỨC GỬI BÁO CÁO

Điều 4. Các loại báo cáo

1. Báo cáo định kỳ

a) Là báo cáo tổng hợp tình hình, kết quả công tác nội chính, thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và cải cách tư pháp theo quy định của pháp luật và Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

b) Báo cáo định kỳ gồm: Báo cáo hằng tháng, báo cáo Quý I, báo cáo 6 tháng (kèm theo phụ lục Quý II), báo cáo 9 tháng (kèm theo phụ lục Quý III) và báo cáo năm (kèm theo phụ lục Quý IV).

2. Báo cáo chuyên đề

a) Là báo cáo phản ánh một hoặc một số vấn đề có tính chuyên sâu liên quan đến lĩnh vực công tác nội chính, thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và cải cách tư pháp hằng năm; kết

quả sơ kết, tổng kết, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, kết luận, đề án, chương trình, kế hoạch trọng tâm của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; Quốc hội, Chính phủ, Thanh tra Chính phủ, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng về công tác nội chính, thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và cải cách tư pháp.

b) Báo cáo chuyên đề gồm: Chuyên đề về công tác nội chính; chuyên đề về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; chuyên đề về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; chuyên đề về công tác cải cách tư pháp và chuyên đề các lĩnh vực khác.

3. Báo cáo đột xuất

Là báo cáo phản ánh những vấn đề phát sinh có tính nghiêm trọng, phức tạp, nổi cộm, bất thường thuộc lĩnh vực nội chính, thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và cải cách tư pháp cần thông tin nhanh khi có yêu cầu của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; Quốc hội, Chính phủ, Thanh tra Chính phủ, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng.

4. Thanh tra Bộ Quốc phòng có trách nhiệm hướng dẫn mẫu đề cương báo cáo và các phụ lục, biểu số liệu báo cáo chuyên đề và báo cáo đột xuất.

Điều 5. Nội dung báo cáo

1. Báo cáo định kỳ

a) Báo cáo hằng tháng, Quý I, 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm.

- Nội dung báo cáo công tác nội chính, cải cách tư pháp được thực hiện theo Mẫu đề cương báo cáo và Phụ lục II kèm theo Quy định này.

- Nội dung báo cáo công tác thanh tra và quản lý nhà nước về thanh tra được thực hiện theo Mẫu đề cương báo cáo và Phụ lục III kèm theo Quy định này.

- Nội dung báo cáo công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo Mẫu đề cương báo cáo và Phụ lục IV kèm theo Quy định này.

- Nội dung báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý vi phạm được thực hiện theo Mẫu đề cương báo cáo và Phụ lục V kèm theo Quy định này.

b) Báo cáo Quý II, Quý III và Quý IV: Được thực hiện thông qua các phụ lục, các biểu số liệu và được tích hợp trong báo cáo 6 tháng, báo cáo 9 tháng và báo cáo năm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

c) Ngoài những nội dung được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, trong trường hợp cần thiết, các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng báo cáo bổ

sung nội dung tổng hợp chuyên sâu thuộc phạm vi trách nhiệm của cơ quan mình gửi về Bộ Quốc phòng (qua Thanh tra Bộ Quốc phòng).

2. Báo cáo chuyên đề

a) Báo cáo chuyên đề về công tác nội chính; công tác thanh tra; công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; công tác cải cách tư pháp được thực hiện theo Mẫu đề cương báo cáo và các phụ lục, biểu số liệu báo cáo định kỳ kèm theo Quy định này.

b) Đối với các báo cáo chuyên đề khác hoặc khi có yêu cầu bổ sung nội dung, Thanh tra Bộ Quốc phòng sẽ có văn bản hướng dẫn cụ thể về đề cương, phụ lục và biểu số liệu báo cáo.

3. Báo cáo đột xuất

a) Khi có yêu cầu báo cáo về những vấn đề phát sinh, bất thường trong lĩnh vực nội chính, thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và cải cách tư pháp; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng có trách nhiệm báo cáo ngay theo yêu cầu. Nội dung báo cáo thực hiện theo hướng dẫn của Thanh tra Bộ Quốc phòng.

b) Khi phát sinh vụ việc mới, đột xuất, có tính chất nghiêm trọng, phức tạp được dư luận xã hội quan tâm, liên quan trực tiếp tới chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng kịp thời báo cáo với Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng (qua Thanh tra Bộ Quốc phòng) để tổng hợp báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng chỉ đạo, phối hợp xử lý.

Điều 6. Thời kỳ lấy số liệu, thời hạn gửi báo cáo

1. Báo cáo định kỳ

a) Báo cáo hằng tháng: Từ ngày 06 tháng trước đến ngày 05 của tháng báo cáo; gửi về Thanh tra Bộ Quốc phòng trước ngày 10 của tháng báo cáo.

b) Báo cáo Quý I: Từ ngày 06 tháng 12 năm trước đến ngày 05 tháng 3 năm báo cáo; gửi về Thanh tra Bộ Quốc phòng trước ngày 10 tháng 3 của năm báo cáo.

c) Báo cáo 6 tháng: Từ ngày 06 tháng 12 năm trước đến ngày 05 tháng 6 năm báo cáo; gửi về Thanh tra Bộ Quốc phòng trước ngày 10 tháng 6 của năm báo cáo.

d) Báo cáo 9 tháng: Từ ngày 06 tháng 12 năm trước đến ngày 05 tháng 9 năm báo cáo; gửi về Thanh tra Bộ Quốc phòng trước ngày 10 tháng 9 của năm báo cáo.

đ) Báo cáo năm: Từ ngày 06 tháng 12 năm trước đến ngày 05 tháng 12 năm báo cáo; gửi về Thanh tra Bộ Quốc phòng trước ngày 10 tháng 12 của năm báo cáo.

2. Đối với báo cáo chuyên đề, đột xuất: Thời kỳ lấy số liệu và thời hạn gửi báo cáo thực hiện theo yêu cầu bằng văn bản của Thanh tra Bộ Quốc phòng.

Điều 7. Hình thức, phương thức gửi báo cáo

1. Báo cáo được thể hiện bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử, có chữ ký của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và được đóng dấu theo quy định.

Trường hợp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị ủy quyền cho cơ quan chuyên môn ký báo cáo thì cơ quan chuyên môn thực hiện ký thừa ủy quyền theo quy định.

2. Báo cáo được gửi tới nơi nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau:

a) Gửi bằng đường quân bưu.

b) Gửi trực tiếp.

c) Trong trường hợp cần thiết, ngay sau khi Thủ trưởng cơ quan, đơn vị ký báo cáo; cơ quan, đơn vị gửi theo đường truyền số liệu quân sự đến Thanh tra Bộ Quốc phòng hoặc gửi qua Hộp thư điện tử của Thanh tra Bộ Quốc phòng (thanhtrabqp.c64@mail.bqp), sau đó gửi bản gốc về Thanh tra Bộ Quốc phòng để theo dõi, quản lý (trừ trường hợp văn bản mật).

Chương III

NỘI DUNG TRAO ĐỔI, CUNG CẤP THÔNG TIN, THỜI KỲ LẤY SỐ LIỆU, THỜI HẠN GỬI VĂN BẢN

Điều 8. Nội dung trao đổi, cung cấp thông tin

1. Cơ quan Ủy ban Kiểm tra Quân ủy Trung ương

a) Kết quả công tác kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, tố cáo, thi hành kỷ luật trong Đảng; kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng, tiêu cực qua công tác kiểm tra, giám sát của cấp ủy, ủy ban kiểm tra đảng các cấp.

b) Tổng số tổ chức đảng, đảng viên được kiểm tra, giám sát, bao gồm kiểm tra, giám sát về tham nhũng, tiêu cực, kết quả xử lý.

c) Tổng số đơn khiếu nại, đơn tố cáo tổ chức đảng, đảng viên, bao gồm số đơn khiếu nại, tố cáo về tham nhũng, tiêu cực, kết quả giải quyết.

d) Tổng số tổ chức đảng bị kỷ luật, bao gồm số tổ chức đảng bị kỷ luật liên quan đến tham nhũng, tiêu cực.

đ) Tổng số đảng viên bị kỷ luật, trong đó:

- Kỷ luật về Đảng, từng hình thức kỷ luật.

- Kỷ luật về chính quyền, từng hình thức kỷ luật.

- Là cấp ủy viên các cấp, trong đó có số liệu ủy viên cấp trên trực tiếp cơ sở trở lên.

- Là cán bộ, trong đó có số liệu cán bộ cấp thượng tá trở lên.

- Số cán bộ, đảng viên bị kỷ luật về tham nhũng, tiêu cực; giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Số vụ việc chuyển cơ quan điều tra hình sự.

- Thống kê danh sách các tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên vi phạm về tham nhũng, tiêu cực; giải quyết khiếu nại, tố cáo.

(Thống kê các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ tại Phụ lục V kèm theo Quy định này)

2. Thanh tra Bộ Quốc phòng

a) Kết quả lãnh đạo, chỉ đạo, quán triệt, triển khai thực hiện

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các văn bản của Đảng, Nhà nước, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, nêu tên các văn bản (nếu có).

- Ban hành văn bản theo thẩm quyền để chỉ đạo triển khai thực hiện các văn bản của Đảng, Nhà nước, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, nêu tên các văn bản (nếu có).

b) Kết quả công tác thanh tra

- Thanh tra hành chính: Tổng số cuộc thực hiện trong kỳ (số cuộc theo kế hoạch, số cuộc đột xuất); số cuộc đã ban hành kết luận thanh tra. Phát hiện vi phạm: Những vi phạm chủ yếu thuộc lĩnh vực, số tiền, đất, tài sản quy thành tiền được phát hiện; kiến nghị xử lý vi phạm về kinh tế, trách nhiệm; kiến nghị xử lý hành chính, xử lý hình sự (số vụ, số đối tượng chuyển cơ quan điều tra); kiến nghị hoàn thiện cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, quản lý, điều hành. Kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị thanh tra.

- Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực: Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra, số đơn vị được thanh tra, kiểm tra; số cuộc, số đơn vị đã ban hành kết luận. Những vi phạm chủ yếu phát hiện; kiến nghị xử lý hành chính; kiến nghị chuyển cơ quan điều tra khi phát hiện vi phạm pháp luật; kiến nghị xử lý về kinh tế, hoàn thiện cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, quản lý, điều hành. Kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị thanh tra, kiểm tra.

- Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành: Tổng số cuộc thực hiện (số cuộc theo kế hoạch, đột xuất); số cuộc, số cơ quan, đơn vị, cá nhân được thanh tra, kiểm tra đã ban hành kết luận. Số cơ quan, đơn vị, cá nhân vi phạm; nội dung vi phạm; số tiền vi phạm; số tiền kiến nghị thu hồi; xử lý vi phạm hành chính; kiến nghị chuyển cơ quan điều tra xử lý. Trách nhiệm hoàn thiện cơ chế, chính sách liên

quan đến chế độ, tiêu chuẩn, định mức. Kết quả thực hiện kết luận, quyết định xử phạt qua thanh tra, kiểm tra.

c) Kết quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo

- Tình hình, kết quả tiếp công dân và xử lý phản ánh, kiến nghị của dân theo Quy định số 11-QĐi/TW ngày 18/02/2019 của Bộ Chính trị. Tình hình tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Công tác tiếp công dân: Tổng số lượt tiếp, số người được tiếp; số vụ việc (tiếp lần đầu, tiếp nhiều lần); số đoàn đông người được tiếp. Phân loại đơn, vụ việc qua tiếp công dân; tiếp nhận, phân loại và xử lý đơn; kết quả xử lý, giải quyết đơn.

- Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị, đề nghị thuộc thẩm quyền: Tổng số đơn/số vụ việc (khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị, đề nghị) đã giải quyết/tổng số đơn, số vụ việc (khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị, đề nghị) phải giải quyết; tỷ lệ giải quyết.

d) Kết quả công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

- Kết quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quán triệt, triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

- Công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế và tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

- Kết quả thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực trong cơ quan, đơn vị.

- Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng, tiêu cực trong cơ quan, đơn vị.

- Kết quả điều tra, truy tố, xét xử các vụ tham nhũng, tiêu cực trong phạm vi theo dõi, quản lý của cơ quan, đơn vị.

- Kết quả xử lý tài sản tham nhũng, tiêu cực và xử lý trách nhiệm của người đứng đầu.

(Thống kê các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ tại Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV, Phụ lục V kèm theo Quy định này).

3. Cục Điều tra hình sự Bộ Quốc phòng

a) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Quân ủy Trung ương, Thủ trưởng Bộ Quốc phòng đối với công tác điều tra

- Số văn bản của Đảng, Nhà nước, Quân ủy Trung ương, Thủ trưởng Bộ Quốc phòng về công tác điều tra được quán triệt, triển khai, nêu tên các văn bản (nếu có).

- Số văn bản cấp ủy, chỉ huy ban hành để lãnh đạo, chỉ đạo công tác điều tra, nêu tên các văn bản; số cuộc kiểm tra, giám sát, đôn đốc về công tác điều tra (nếu có).

- Số vụ việc phức tạp về công tác điều tra được chỉ đạo xử lý.

- Kết quả thực hiện công tác cải cách tư pháp theo thẩm quyền.

b) Tổng số vụ việc, kết quả xác minh, khởi tố điều tra các vụ án

- Số tin báo, tố giác về tội phạm, kiến nghị khởi tố đã tiếp nhận; số tin báo, tố giác về tội phạm, kiến nghị khởi tố đã giải quyết; số tin báo, tố giác về tội phạm, kiến nghị khởi tố đã đình chỉ, tạm đình chỉ (lý do); số tin báo, tố giác về tội phạm, kiến nghị khởi tố đang giải quyết.

- Số vụ việc/người vi phạm được phát hiện qua hoạt động nghiệp vụ của Cơ quan điều tra trong Bộ Quốc phòng.

- Số vụ án/bị can đã bị khởi tố; số vụ án/bị can do Cơ quan điều tra đình chỉ, tạm đình chỉ (lý do); số vụ án/bị can kết thúc điều tra, đề nghị truy tố.

c) Tổng số vụ việc, kết quả xác minh, khởi tố điều tra các vụ án về tham nhũng, tiêu cực

- Số tin báo tố giác, số vụ việc, vụ án/số người, bị can về tham nhũng, tiêu cực, bao gồm: Số tố giác, tin báo, kiến nghị khởi tố về tội phạm tham nhũng, tiêu cực đã tiếp nhận; số tố giác, tin báo, kiến nghị khởi tố về tội phạm tham nhũng, tiêu cực đã giải quyết; số tố giác, tin báo, kiến nghị khởi tố về tội phạm tham nhũng, tiêu cực đã đình chỉ, tạm đình chỉ (lý do); số tố giác, tin báo, kiến nghị khởi tố về tội phạm tham nhũng, tiêu cực chưa giải quyết.

- Số vụ việc/người vi phạm tham nhũng, tiêu cực được phát hiện qua hoạt động nghiệp vụ của Cơ quan điều tra hình sự trong Bộ Quốc phòng.

- Số vụ án/bị can tham nhũng, tiêu cực đã bị khởi tố về các tội danh; số vụ án/bị can tham nhũng, tiêu cực do Cơ quan điều tra hình sự đình chỉ, tạm đình chỉ (lý do); số vụ án/bị can tham nhũng, tiêu cực kết thúc điều tra, đề nghị truy tố.

- Phân loại đối tượng tham nhũng, tiêu cực bị xử lý, trong đó: Cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý; cán bộ thuộc diện Quân ủy Trung ương quản lý; cán bộ thuộc diện cấp trực thuộc Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng quản lý; đảng viên, không là đảng viên.

- Lĩnh vực xảy ra tham nhũng, tiêu cực: Quản lý, sử dụng tài chính công; hoạt động ngân hàng; mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản công; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; quản lý, sử dụng đất quốc phòng, tài nguyên, khoáng sản; đầu tư xây dựng cơ bản; đấu thầu; công tác cán bộ; lĩnh vực khác.

- Tài sản bị chiếm đoạt, thất thoát trong các vụ án tham nhũng, tiêu cực; tài sản bị chiếm đoạt, thất thoát trong các vụ án tham nhũng, tiêu cực được thu hồi trong giai đoạn điều tra.

(Thống kê danh sách các vụ việc, vụ án tham nhũng, tiêu cực (Biểu số 02/PCTN, TC, Phụ lục V kèm theo Quy định này).

d) Tổng số biên chế của Cơ quan điều tra hình sự, trong đó: Điều tra viên cao cấp; điều tra viên trung cấp; điều tra viên sơ cấp; cán bộ điều tra; cán bộ làm công tác Thi hành án hình sự.

đ) Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất cho Cơ quan điều tra hình sự; kinh phí bảo đảm cho hoạt động của điều tra.

(Thống kê các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ tại Phụ lục II, Phụ lục V kèm theo Quy định này).

4. Viện kiểm sát quân sự trung ương

a) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Quân ủy Trung ương, Thủ trưởng Bộ Quốc phòng đối với công tác kiểm sát

- Số văn bản của Đảng, Nhà nước về công tác kiểm sát được quán triệt, triển khai, nêu tên các văn bản (nếu có).

- Số văn bản cấp ủy, chỉ huy ban hành để lãnh đạo, chỉ đạo công tác kiểm sát, nêu tên các văn bản; số cuộc kiểm tra, giám sát, đôn đốc về công tác truy tố (nếu có).

- Số vụ việc phức tạp về công tác kiểm sát được chỉ đạo xử lý.

- Kết quả thực hiện công tác cải cách tư pháp theo thẩm quyền.

b) Tổng hợp kết quả công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát về giải quyết nguồn tin về tội phạm; kiểm sát điều tra; truy tố; kiểm sát xét xử đối với các vụ việc, vụ án:

- Số tin báo, tố giác về tội phạm và kiến nghị khởi tố đã thụ lý, giải quyết, chưa giải quyết thuộc thẩm quyền.

- Số vụ việc/số người được phát hiện qua hoạt động nghiệp vụ kiểm sát; qua công tác nghiệp vụ của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát quân sự.

- Số vụ án/bị can đã bị truy tố; số vụ án/bị can do Viện kiểm sát quân sự đình chỉ, tạm đình chỉ; số vụ án/số người do Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự đình chỉ, tạm đình chỉ (lý do).

c) Tổng hợp kết quả công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát về giải quyết nguồn tin về tội phạm tham nhũng, tiêu cực; kiểm sát điều tra; truy tố; kiểm sát xét xử đối với các vụ án tham nhũng, tiêu cực

- Số vụ việc, vụ án/số người, bị can tham nhũng, tiêu cực; số vụ việc/số người tham nhũng, tiêu cực được phát hiện qua hoạt động nghiệp vụ kiểm sát; qua công tác nghiệp vụ của Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự; số vụ án/bị can tham nhũng, tiêu cực đã bị truy tố; số vụ việc, vụ án/số người, bị can tham nhũng, tiêu cực do Viện kiểm sát quân sự đình chỉ, tạm đình chỉ; số vụ việc, vụ án/số người, bị can tham nhũng, tiêu cực do Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự đình chỉ, tạm đình chỉ (lý do).

- Phân loại đối tượng tham nhũng, tiêu cực bị xử lý, trong đó: Cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý; cán bộ thuộc diện Quân ủy Trung ương quản lý; cán bộ thuộc diện cấp trực thuộc Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng quản lý; đảng viên, không là đảng viên.

- Lĩnh vực xảy ra tham nhũng, tiêu cực: Quản lý, sử dụng tài chính công; hoạt động ngân hàng; mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản công; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên, khoáng sản; đầu tư xây dựng cơ bản; đấu thầu; công tác cán bộ; lĩnh vực khác.

- Tài sản bị chiếm đoạt, thất thoát trong các vụ án tham nhũng, tiêu cực; tài sản bị chiếm đoạt, thất thoát trong các vụ án tham nhũng, tiêu cực được thu hồi trong giai đoạn thụ lý giải quyết, hoặc truy tố của Viện kiểm sát quân sự, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự.

(Thống kê danh sách các vụ việc, vụ án tham nhũng, tiêu cực (Biểu số 02/PCTN, TC, Phụ lục V kèm theo Quy định này).

d) Tổng biên chế của Viện kiểm sát, trong đó: Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao; kiểm sát viên cao cấp; kiểm sát viên trung cấp; kiểm sát viên sơ cấp; kiểm tra viên; điều tra viên.

đ) Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất cho Viện kiểm sát; kinh phí bảo đảm cho hoạt động kiểm sát.

(Thống kê các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ tại Phụ lục II; Phụ lục V kèm theo Quy định này).

5. Tòa án quân sự trung ương

a) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Quân ủy Trung ương, Thủ trưởng Bộ Quốc phòng đối với công tác Tòa án quân sự các cấp:

- Số văn bản của Đảng, Nhà nước về công tác Tòa án được quán triệt, triển khai, nêu tên các văn bản (nếu có).

- Số văn bản cấp ủy, chỉ huy ban hành để lãnh đạo, chỉ đạo công tác Tòa án, nêu tên các văn bản; số cuộc kiểm tra, giám sát, đôn đốc về công tác Tòa án (nếu có).

- Số vụ việc phức tạp về công tác Tòa án được chỉ đạo xử lý.

- Kết quả thực hiện công tác cải cách tư pháp theo thẩm quyền.

b) Số liệu các vụ án đã được thụ lý, xét xử:

- Tổng số án phải giải quyết: Án sơ thẩm, án phúc thẩm, án giám đốc thẩm.

- Hình thức giải quyết: Xét xử; trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung; đình chỉ; tạm đình chỉ; chuyển hồ sơ (do Viện kiểm sát truy tố không đúng thẩm quyền); án còn chuyển sang năm sau.

- Đối tượng phạm tội: Sĩ quan cấp tướng; sĩ quan cấp tá; sĩ quan cấp úy; quân nhân chuyên nghiệp; công nhân viên quốc phòng; hạ sĩ quan, chiến sĩ; người ngoài quân đội.

- Hình phạt áp dụng: Miễn hình phạt; cảnh cáo, phạt tiền; cải tạo không giam giữ; tù đến 3 năm (án tù giam và án treo); tù từ trên 3 năm đến 7 năm; tù từ trên 7 năm đến 15 năm; tù từ trên 15 năm đến 20 năm; tù chung thân, tử hình.

c) Số liệu các vụ án tham nhũng, tiêu cực đã được thụ lý, xét xử

- Tổng số án tham nhũng, tiêu cực phải giải quyết: Án sơ thẩm, án phúc thẩm, án giám đốc thẩm.

- Hình thức giải quyết: Xét xử; trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung; đình chỉ; tạm đình chỉ; chuyển hồ sơ (do Viện kiểm sát truy tố không đúng thẩm quyền); án còn chuyển sang năm sau.

- Đối tượng phạm tội tham nhũng, tiêu cực: Sĩ quan cấp tướng; sĩ quan cấp tá; sĩ quan cấp úy; quân nhân chuyên nghiệp; công nhân viên quốc phòng; hạ sĩ quan, chiến sĩ; người ngoài quân đội.

- Hình phạt áp dụng tội tham nhũng, tiêu cực: Miễn hình phạt; cảnh cáo, phạt tiền; trục xuất, cải tạo không giam giữ; tù đến 3 năm (án tù giam và án treo); tù từ trên 3 năm đến 7 năm; tù từ trên 7 năm đến 15 năm; tù từ trên 15 năm đến 20 năm; tù chung thân, tử hình.

- Phân loại đối tượng tham nhũng, tiêu cực bị xử lý, trong đó: Cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý; cán bộ thuộc diện Quân ủy Trung ương quản lý; cán bộ thuộc diện cấp trực thuộc Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng quản lý; đảng viên, không là đảng viên.

- Lĩnh vực xảy ra tham nhũng, tiêu cực: Quản lý, sử dụng tài chính công; hoạt động ngân hàng; mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản công; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên, khoáng sản; đầu tư xây dựng cơ bản; đấu thầu; công tác cán bộ; lĩnh vực khác.

- Tài sản bị chiếm đoạt, thất thoát trong các vụ án tham nhũng, tiêu cực; tài sản bị chiếm đoạt, thất thoát trong các vụ án tham nhũng, tiêu cực được thu hồi trong giai đoạn xét xử.

(Thống kê danh sách các vụ việc, vụ án tham nhũng, tiêu cực (Biểu số 02/PCTN, TC, Phụ lục V kèm theo Quy định này).

d) Tổng số biên chế của Tòa án quân sự, trong đó: Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; thẩm phán cao cấp; thẩm phán trung cấp; thẩm phán sơ cấp; thư ký Tòa án; thẩm tra viên.

đ) Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất cho Tòa án; kinh phí bảo đảm cho hoạt động của Tòa án.

(Thống kê các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ tại Phụ lục II, Phụ lục V kèm theo Quy định này).

6. Cục Thi hành án/Bộ Quốc phòng

a) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng đối với công tác Thi hành án

- Số văn bản của Đảng, Nhà nước về công tác Thi hành án được quán triệt, triển khai, nêu tên các văn bản (nếu có).

- Số văn bản cấp ủy, chỉ huy ban hành để lãnh đạo, chỉ đạo công tác Thi hành án, nêu tên các văn bản; số cuộc kiểm tra, đôn đốc về công tác Thi hành án (nếu có).

- Số vụ việc phức tạp về công tác Thi hành án được chỉ đạo xử lý.

- Kết quả thực hiện công tác cải cách tư pháp theo thẩm quyền.

b) Kết quả thi hành án đối với từng bản án/đương sự trong các vụ án, trong đó: Số vụ việc phải ra quyết định thi hành án; số vụ, việc đã ra quyết định thi hành án; số người đã thi hành án; số người đã thi hành án xong.

c) Kết quả thi hành án đối với từng bản án/đương sự trong các vụ án tham nhũng, tiêu cực, trong đó: Số vụ việc tham nhũng, tiêu cực phải ra quyết định thi hành án; số vụ, việc tham nhũng, tiêu cực đã ra quyết định thi hành án; số người tham nhũng, tiêu cực đã thi hành án; số người tham nhũng, tiêu cực đã thi hành án xong.

(Thống kê danh sách các vụ việc, vụ án tham nhũng, tiêu cực (Biểu số 02/PCTN, TC, Phụ lục V kèm theo Quy định này).

d) Tổng số biên chế cán bộ làm công tác thi hành án dân sự.

đ) Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất cho thi hành án; kinh phí bảo đảm cho hoạt động thi hành án.

(Thống kê các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ tại Phụ lục II, Phụ lục V kèm theo Quy định này).

7. Cục Tài chính, Cục Kế hoạch và Đầu tư, Vụ Pháp chế/Bộ Quốc phòng

a) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Quân ủy Trung ương, Thủ trưởng Bộ Quốc phòng đối với công tác cải cách tư pháp:

- Số văn bản của Đảng, Nhà nước về công tác cải cách tư pháp được quán triệt, triển khai, nêu tên các văn bản (nếu có).

- Số văn bản cấp ủy, chỉ huy ban hành để lãnh đạo, chỉ đạo công tác cải cách tư pháp, nêu tên các văn bản; số cuộc kiểm tra, giám sát, đôn đốc về công tác cải cách tư pháp (nếu có).

- Số vụ việc sai phạm trong công tác cải cách tư pháp được phát hiện và chỉ đạo xử lý.

b) Kết quả công tác cải cách tư pháp:

- Tham gia xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật hình sự, pháp luật dân sự, tố tụng tư pháp và hỗ trợ tư pháp, bao gồm: Số văn bản về tư pháp, cải

cách tư pháp đã được xây dựng, ban hành theo thẩm quyền; số văn bản về tư pháp, cải cách tư pháp đã được trình cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy các cơ quan tư pháp trong Bộ Quốc phòng; hoàn thiện các chế định hỗ trợ tư pháp trong Bộ Quốc phòng; hoàn thiện, thực hiện cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với công tác tư pháp và cải cách tư pháp.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp và hỗ trợ tư pháp trong Bộ Quốc phòng trong sạch vững mạnh.

- Tăng cường hợp tác quốc tế về tư pháp và cải cách tư pháp.

- Kết quả thực hiện các đề án cải cách tư pháp được giao.

- Những vấn đề khác liên quan đến công tác cải cách tư pháp trong Bộ Quốc phòng (phòng, chống tiêu cực, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động tư pháp...).

(Thống kê các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ tại Phụ lục II kèm theo Quy định này).

8. Cục Tác chiến/Bộ Tổng Tham mưu

a) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng đối với công tác nội chính

- Số văn bản của Đảng, Nhà nước, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng về công tác nội chính được quán triệt, triển khai, nêu tên các văn bản.

- Số văn bản ban hành để lãnh đạo, chỉ đạo công tác nội chính, nêu tên các văn bản; số cuộc kiểm tra, giám sát, đôn đốc về công tác nội chính (nếu có).

- Số vụ việc phức tạp về công tác nội chính được phát hiện và chỉ đạo xử lý (nếu có).

(Thống kê các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ tại Phụ lục II kèm theo Quy định này).

b) Kết quả thực hiện nhiệm vụ quân sự quốc phòng

- Công tác nắm, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình.

- Công tác đối ngoại quốc phòng và thực hiện nghĩa vụ quốc tế.

- Công tác bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân; kết quả phối hợp với lực lượng Công an nhân dân bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Công tác bảo vệ vùng trời, vùng biển, biên giới, không gian mạng.

- Công tác bảo đảm sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện, diễn tập, xây dựng khu vực phòng thủ; công tác phòng, chống thiên tai, dịch bệnh và tìm kiếm cứu nạn và quy hoạch đất quốc phòng.

9. Cục Bảo vệ an ninh Quân đội/Tổng cục Chính trị

a) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng đối với công tác bảo vệ an ninh

- Số văn bản của Đảng, Nhà nước, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng về công tác bảo vệ an ninh được quán triệt, triển-khai, nêu tên các văn bản (nếu có).

- Số văn bản ban hành để lãnh đạo, chỉ đạo công tác bảo vệ an ninh, nêu tên các văn bản; số cuộc kiểm tra, giám sát, đôn đốc về công tác bảo vệ an ninh (nếu có).

- Số vụ việc phức tạp về công tác bảo vệ an ninh được chỉ đạo xử lý.

b) Kết quả công tác bảo đảm an ninh trong Bộ Quốc phòng:

- Số vụ/người xâm phạm an ninh quốc gia được các cơ quan chức năng trong Bộ Quốc phòng phát hiện; số vụ án/bị can xâm phạm an ninh quốc gia được cơ quan điều tra trong Bộ Quốc phòng khởi tố điều tra; số vụ án/bị can xâm phạm an ninh quốc gia đã kết thúc điều tra, đề nghị truy tố.

- Số vụ án/bị can xâm phạm an ninh quốc gia được Viện kiểm sát quân sự truy tố.

- Số vụ án/bị can xâm phạm an ninh quốc gia được Tòa án quân sự xét xử.

- Số vụ/người xâm phạm an ninh quốc gia được các cơ quan chức năng trong Bộ Quốc phòng xử lý bằng hình thức khác.

- Phân loại đối tượng vi phạm; thống kê danh sách các vụ án xâm phạm an ninh quốc gia.

(Thống kê các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ tại Phụ lục II kèm theo Quy định này).

10. Tổng cục II

Thực hiện theo các Quy chế hiện hành của Tổng cục II về xử lý báo cáo trao đổi, cung cấp thông tin.

11. Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển

Tổng hợp tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội khu vực biên giới đất liền và trên biển, đảo, tình hình vi phạm, xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

(Thống kê các trường hợp vi phạm, xử phạt theo chức năng, nhiệm vụ tại Biểu số 04/XLVP, 05/XLHS tại Phụ lục V kèm theo Quy định này).

Điều 9. Thời kỳ lấy số liệu, thời hạn, phương thức gửi văn bản trao đổi cung cấp thông tin

Thời kỳ lấy số liệu, thời hạn, phương thức gửi văn bản trao đổi, cung cấp thông tin được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6, khoản 2 Điều 7 của Quy định này.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 4437/QĐ-BQP ngày 23/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Quy định chế độ báo cáo, trao đổi, cung cấp thông tin về công tác nội chính, thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo và phòng, chống tham nhũng trong Bộ Quốc phòng và các văn bản quy định chế độ báo cáo về công tác cải cách tư pháp trước đây.

2. Những văn bản được viện dẫn trong Quy định này khi có sự thay đổi thì áp dụng văn bản thay đổi đó.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Chỉ huy các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

2. Thanh tra Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

3. Chỉ huy các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng căn cứ chức năng, nhiệm vụ và hoạt động của cơ quan, đơn vị thuộc ngành nghiệp vụ, ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật và quy định của Bộ Quốc phòng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Thanh tra Bộ Quốc phòng để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định. /

Nơi nhận:

- Đ/c Bộ trưởng (để b/c);
- Các đ/c Lãnh đạo BQP⁽⁰⁷⁾;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc BQP⁽⁷²⁾;
- Ủy ban Kiểm tra QUTW;
- Tòa án QSTW;
- Viện Kiểm sát QSTW;
- Cục Tác chiến/BTTM;
- Cục Bảo vệ ANQĐ/TCCT;
- Công Thông tin điện tử BQP (để đăng tải văn bản);
- Vụ Pháp chế BQP;
- Lưu: VT, PC. LĐ89.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Thượng tướng Võ Minh Lương

Phụ lục I
MẪU ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

*(Ban hành kèm theo Quy định số 3408/QyĐ-BQP ngày 06/10/2022
của Bộ Quốc phòng)*

BỘ QUỐC PHÒNG
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-... .., ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO

**Kết quả công tác nội chính, thanh tra, tiếp công dân,
giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng,
tiêu cực, cải cách tư pháp ...phương hướng, nhiệm vụ...**

A. KẾT QUẢ CÔNG TÁC NỘI CHÍNH, THANH TRA, TIẾP CÔNG DÂN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG, TIÊU CỰC VÀ CẢI CÁCH TƯ PHÁP THÁNG (QUÝ)...

Khái quát tình hình thuận lợi, khó khăn liên quan đến công tác nội chính, thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và cải cách tư pháp trong kỳ.

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC NỘI CHÍNH

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quán triệt, triển khai thực hiện

- Việc phổ biến, quán triệt các văn bản của Đảng, nhà nước, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng; ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền để lãnh đạo, chỉ đạo công tác nội chính (số văn bản).

- Việc lãnh đạo, chỉ đạo, giám sát, kiểm tra, đôn đốc công tác nội chính, nhất là đối với các vấn đề nổi cộm, bức xúc liên quan đến quốc phòng an ninh, các vụ việc, vụ án nghiêm trọng, phức tạp, được dư luận xã hội quan tâm.

2. Kết quả công tác nội chính (Phụ lục II)

a) Kết quả thực hiện nhiệm vụ quân sự quốc phòng

- Tình hình thế giới, khu vực; tình hình vùng trời, vùng biển, biên giới, không gian mạng. Việc thực hiện các quy định của Đảng và Nhà nước về công tác bảo đảm quốc phòng an ninh;

- Kết quả đối ngoại quốc phòng và thực hiện nghĩa vụ quốc tế;

- Kết quả sẵn sàng chiến đấu, diễn tập, xây dựng khu vực phòng thủ; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân; kết quả phối hợp với lực lượng Công an nhân dân bảo đảm ANCT, TTATXH;

- Kết quả công tác bảo đảm quốc phòng, an ninh trên các tuyến biên giới, biển đảo, vùng trời, không gian mạng... Kết quả bảo vệ vùng trời, vùng biển, biên giới, không gian mạng;

- Kết quả phòng, chống thiên tai, dịch bệnh và tìm kiếm cứu nạn.

b) Kết quả hoạt động tư pháp trong Quân đội

- Công tác khởi tố, điều tra, truy tố xét xử các vụ án trong Quân đội;
- Công tác thi hành án trong Quân đội.

c) Những vấn đề khác liên quan đến công tác nội chính.

3. Đánh giá chung

- Đánh giá khái quát về công tác quân sự quốc phòng an ninh.
- Dự báo về tình hình quân sự quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội (*hàng tháng, quý không báo cáo nội dung này*).

II. KẾT QUẢ CÔNG TÁC THANH TRA

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quán triệt, triển khai thực hiện

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các văn bản của Đảng, nhà nước, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Ban hành văn bản theo thẩm quyền để chỉ đạo triển khai thực hiện các văn bản của Đảng, nhà nước, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo (số văn bản).

2. Kết quả công tác thanh tra (Phụ lục III)

a) Thanh tra hành chính

- Việc triển khai các cuộc thanh tra (Biểu số 01/TTr):

Tổng số cuộc thực hiện trong kỳ, số cuộc triển khai từ các kỳ trước chuyển sang, số cuộc triển khai trong kỳ, số cuộc theo kế hoạch, số cuộc đột xuất.

- Kết luận thanh tra:

+ Tổng số cuộc thanh tra đã ban hành kết luận thanh tra;

+ Số đơn vị được thanh tra (đã ban hành kết luận thanh tra);

+ Phát hiện vi phạm: Những vi phạm chủ yếu phát hiện qua thanh tra, thuộc lĩnh vực; số tiền, đất, tài sản quy thành tiền được phát hiện có vi phạm; kiến nghị xử lý vi phạm; xử lý về kinh tế: Thu hồi về ngân sách nhà nước và xử lý khác về kinh tế; xử lý trách nhiệm: Xử lý hành chính (số cơ quan, đơn vị, cá nhân kết luận kiến nghị kiểm điểm làm rõ trách nhiệm), kiến nghị xử lý hình sự (số vụ, số đối tượng chuyển cơ quan điều tra);

+ Kiến nghị hoàn thiện (thêm mới, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ) cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý, điều hành của các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan đến nội dung thanh tra.

+ Kiến nghị khác (nếu có).

- Kết quả thực hiện kết luận thanh tra (Biểu số 02/TTr):

+ Số kết luận thanh tra phải thực hiện trong kỳ báo cáo (tổng số; trong đó có số kết luận được kiểm tra trực tiếp);

+ Tiến độ thực hiện kết luận: Số kết luận đã hoàn thành, số kết luận chưa hoàn thành;

+ Kết quả thực hiện các kiến nghị: Về kinh tế, về trách nhiệm (xử lý hành chính, chuyển cơ quan điều tra), về hoàn thiện cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý, điều hành của các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan đến nội dung thanh tra.

- Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm việc thực hiện các quy định của pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng:

+ Việc triển khai các cuộc thanh tra: Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra; số cuộc đã ban hành kết luận;

+ Kết quả thanh tra, kiểm tra: Số đơn vị được thanh tra, kiểm tra; những vi phạm chủ yếu phát hiện qua thanh tra, kiểm tra; kiến nghị xử lý hành chính; kiến nghị chuyển cơ quan điều tra khi phát hiện vi phạm pháp luật; kiến nghị xử lý về kinh tế, hoàn thiện cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý, điều hành của các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan đến nội dung thanh tra (nếu có);

+ Kết quả thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra: Tổng số kết luận thanh tra, kiểm tra trách nhiệm phải thực hiện; kết quả thực hiện các kiến nghị về trách nhiệm (hành chính, hình sự); về kinh tế, hoàn thiện cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý, điều hành của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan đến nội dung thanh tra (nếu có).

- Kết quả thanh tra trên một số lĩnh vực (*chỉ áp dụng đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm*):

+ Lĩnh vực Quản lý, thực hiện dự án đầu tư xây dựng (Biểu số 03/TTr);

+ Lĩnh vực Quản lý và sử dụng tài chính, ngân sách (Biểu số 04/TTr);

+ Lĩnh vực Quản lý, sử dụng đất (Biểu số 05/TTr);

+ Lĩnh vực khác;

Đối với từng lĩnh vực trên phải nêu rõ: số cuộc thanh tra, số đơn vị được thanh tra, nội dung thanh tra chủ yếu, các sai phạm điển hình, kiến nghị xử lý (về kinh tế, về trách nhiệm, về hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật...).

+ Kết quả thanh tra lại (nếu có);

+ Kết quả thanh tra chuyên đề (nếu có): Tóm tắt kết quả thanh tra chuyên đề theo các tiêu chí nêu trên.

b) Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành (Biểu số 06/TTr, 07/TTr)

- Việc triển khai các cuộc thanh tra, kiểm tra trong kỳ báo cáo:

+ Tổng số cuộc thực hiện (số cuộc triển khai từ kỳ trước chuyển sang, số cuộc triển khai trong kỳ, số cuộc thường xuyên, theo kế hoạch, đột xuất);

+ Những lĩnh vực thanh tra, kiểm tra chủ yếu;

+ Số cuộc/số cơ quan, đơn vị, cá nhân được thanh tra, kiểm tra đã ban hành kết luận.

- Kết quả thanh tra, kiểm tra:

+ Số cơ quan, đơn vị, cá nhân vi phạm;

+ Nội dung vi phạm chủ yếu phát hiện qua thanh tra, kiểm tra: Về kinh tế: Tổng số tiền vi phạm; số tiền kiến nghị thu hồi (về ngân sách nhà nước, về cơ quan, đơn vị); số tiền kiến nghị xử lý khác; về xử lý vi phạm: Tổng số quyết định xử phạt vi phạm hành chính được ban hành (đối với cơ quan, đơn vị, cá nhân); số tiền xử phạt vi phạm hành chính (của cơ quan, đơn vị, của cá nhân); xử phạt bằng hình thức khác (số cơ quan, đơn vị, cá nhân); chuyển cơ quan điều tra xử lý (số vụ, số đối tượng); về trách nhiệm hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan đến chế độ, tiêu chuẩn, định mức.

- Kết quả thực hiện kết luận, quyết định xử phạt qua thanh tra, kiểm tra:

+ Kết quả thực hiện xử lý vi phạm về kinh tế (số tiền vi phạm đã thu hồi; số tiền vi phạm đã xử lý khác);

+ Kết quả thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính (số tiền xử phạt vi phạm hành chính đã thu; số cơ quan, đơn vị, cá nhân đã thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức khác);

+ Xử lý hình sự: Số vụ, số đối tượng đã khởi tố.

c) Kết quả xây dựng, hoàn thiện thể chế và tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo (Biểu số 09/QLNN)

- Số văn bản (quản lý, chỉ đạo) về thanh tra, tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo, mới được ban hành, được sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ;

- Số lớp tập huấn, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo được tổ chức; tổng số người tham gia.

d) Xây dựng lực lượng (*chỉ áp dụng đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm*) (Biểu số 08/QLNN)

- Tổng số sĩ quan, QNCN trong kỳ báo cáo (số thanh tra viên cao cấp, thanh tra viên chính, thanh tra viên, người làm công tác thanh tra,...);

- Biến động tăng, giảm số lượng sĩ quan, QNCN, CNVCQP trong kỳ báo cáo;

- Số người được chuyển đổi vị trí công tác theo quy định tại Thông tư số 80/2021/TT-BQP ngày 08/7/2021 của Bộ Quốc phòng;

- Tổng số nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ ngành Thanh tra và số đã thực hiện (trong đó phân loại các khóa đào tạo nghiệp vụ: Thanh tra viên, thanh tra viên chính, thanh tra viên cao cấp, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và các nghiệp vụ liên quan khác);

- Số sĩ quan, QNCN, CNVCQP có vi phạm về hoạt động thanh tra và kết quả xử lý (tổng số cá nhân vi phạm đã xử lý, đang xử lý và chưa xử lý).

III. KẾT QUẢ CÔNG TÁC TIẾP CÔNG DÂN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

1. Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo (Phụ lục IV)

a) Tình hình, kết quả tiếp dân và xử lý những phản ánh, kiến nghị của dân theo Quy định số 11-Qđ/TW của Bộ Chính trị (*chỉ áp dụng đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm*)

b) Tình hình tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo

Khái quát chung về tình hình tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo trên địa bàn (tăng, giảm); những yếu tố ảnh hưởng (tình hình kinh tế, chính trị, xã hội).

- Về tiếp công dân: Khái quát tình hình tiếp công dân, so sánh cùng kỳ năm trước (tăng, giảm) tỉ lệ tiếp công dân của từng lĩnh vực.

- Về khiếu nại: Khái quát tình hình khiếu nại, so sánh cùng kỳ năm trước (tăng, giảm) tỉ lệ đơn khiếu nại của từng lĩnh vực.

- Về tố cáo: Khái quát tình hình tố cáo so sánh cùng kỳ năm trước (tăng, giảm), tỉ lệ đơn tố cáo của từng lĩnh vực.

- Những vấn đề, lĩnh vực, nội dung mới là nguyên nhân làm phát sinh tình hình tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong kỳ (nguyên nhân chủ quan và khách quan).

2. Công tác tiếp công dân (Biểu số 01, 02/TCD)

a) Kết quả tiếp công dân

Tổng số lượt tiếp, số người được tiếp; số vụ việc (tiếp lần đầu, tiếp nhiều lần); số đoàn đông người được tiếp (số đoàn, số người, tiếp lần đầu, tiếp nhiều lần) của thủ trưởng (trực tiếp và ủy quyền); của cơ quan, đơn vị tiếp công dân.

b) Phân loại đơn, vụ việc qua tiếp công dân

- Phân loại theo nội dung (tổng số đơn, số vụ việc): Khiếu nại; tố cáo; phản ánh; kiến nghị.

- Phân loại theo thẩm quyền giải quyết: Thuộc thẩm quyền (số đơn, số vụ việc); không thuộc thẩm quyền (số đơn, số vụ việc).

c) Tiếp nhận, phân loại và xử lý đơn (Biểu số 03, 04, 05, 06/XLD)

Gồm đơn nhận được qua tiếp công dân và đơn nhận từ các nguồn khác (người viết đơn gửi qua dịch vụ bưu chính, cơ quan, tổ chức, cá nhân chuyển đến theo quy định ...)

- Tổng số đơn: Số đơn/số vụ việc, trong đó:

+ Đơn từ kỳ trước chuyển sang: Số đơn/số vụ việc (khiếu nại; tố cáo, phản ánh; đề nghị, kiến nghị); số đơn đã xử lý/tổng số đơn tiếp nhận; số đơn/số vụ việc, đủ điều kiện xử lý.

+ Đơn tiếp nhận trong kỳ: Số đơn/số vụ việc (khiếu nại; tố cáo, phản ánh; đề nghị, kiến nghị); số đơn đã xử lý/tổng số đơn tiếp nhận; số đơn/số vụ việc, đủ điều kiện xử lý.

- Phân loại, xử lý đơn:

+ Đơn thuộc thẩm quyền: Số đơn/số vụ việc, trong đó: Số đơn/số vụ việc khiếu nại; số đơn/số vụ việc tố cáo, phản ánh; số đơn/số vụ việc kiến nghị, đề nghị.

+ Đơn không thuộc thẩm quyền: Số đơn/số vụ việc, trong đó: Số đơn/số vụ việc khiếu nại; số đơn/số vụ việc tố cáo, phản ánh; số đơn/số vụ việc kiến nghị, đề nghị.

- Kết quả xử lý, giải quyết đơn:

+ Đơn thuộc thẩm quyền: Đã giải quyết số đơn/số vụ việc (đủ điều kiện xử lý, không đủ điều kiện xử lý, lưu đơn); đang giải quyết số đơn/số vụ việc (khiếu nại; tố cáo, phản ánh; kiến nghị, đề nghị); chưa giải quyết số đơn/số vụ việc (khiếu nại; tố cáo, phản ánh; kiến nghị, đề nghị).

+ Đơn không thuộc thẩm quyền: Số đơn/số vụ việc đã giải quyết, trong đó: Chuyển các cơ quan, đơn vị trong Quân đội số đơn/số vụ việc; chuyển các cơ quan, đơn vị ngoài Quân đội số đơn/số vụ việc.

3. Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh kiến nghị, đề nghị thuộc thẩm quyền

Tổng số đơn/số vụ việc (khiếu nại; tố cáo, phản ánh; kiến nghị, đề nghị) đã giải quyết/tổng số đơn, số vụ việc (khiếu nại; tố cáo, phản ánh; kiến nghị, đề nghị) phải giải quyết; tỷ lệ giải quyết.

a) Kết quả giải quyết khiếu nại (Biểu số: 07/KQGQ, 08/KQGQ)

- Tổng số đơn, số vụ việc đã giải quyết/tổng số đơn, số vụ việc phải giải quyết; tỷ lệ giải quyết;

- Tổng hợp quyết định giải quyết khiếu nại đã thu hồi tiền, tài sản cho Nhà nước, trả lại cho tập thể cá nhân, kiến nghị xử lý trách nhiệm, chuyển cơ quan điều tra...;

- Phân tích kết quả giải quyết đối với các vụ việc khiếu nại lần đầu, lần 2, việc chấp hành thời hạn giải quyết khiếu nại;

- Kết quả thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại: số quyết định phải thực hiện, số quyết định đã thực hiện xong; qua thực hiện đã thu hồi tiền, tài sản cho Nhà nước, trả lại cho tập thể cá nhân; số người đã bị xử lý trách nhiệm, đã khởi tố...

b) Kết quả giải quyết tố cáo (Biểu số 09/KQGQ, 10/KQGQ)

- Tổng số đơn, số vụ việc đã giải quyết/tổng số đơn, số vụ việc phải giải quyết; tỷ lệ giải quyết;

- Tổng hợp kết luận nội dung tố cáo đã thu hồi tiền, tài sản cho Nhà nước, trả lại cho tập thể cá nhân, kiến nghị xử lý trách nhiệm, ...;

- Phân tích kết quả giải quyết đối với các vụ việc tố cáo lần đầu, tố cáo tiếp, việc chấp hành thời hạn giải quyết tố cáo;

- Kết quả thực hiện kết luận nội dung tố cáo: số kết luận phải thực hiện, số kết luận đã thực hiện xong; số tiền, đất đã thu hồi tiền, tài sản cho nhà nước, trả lại cho tập thể cá nhân; số người đã bị xử lý trách nhiệm, ...

c) Kết quả giải quyết kiến nghị, phản ánh (nếu có)

Tổng số vụ việc/nội dung kiến nghị, phản ánh; số vụ việc/nội dung đã giải quyết..., tổng hợp một số kết quả cụ thể (nếu có).

4. Bảo vệ người tố cáo (nếu có)

Tổng số người được bảo vệ (người tố cáo, thân nhân của người tố cáo); trong đó: Số người được áp dụng biện pháp bảo vệ vị trí công tác, việc làm; số người được áp dụng biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm.

5. Công tác quản lý nhà nước về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo

(Chỉ áp dụng đối với Báo cáo chuyên đề về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; đối với báo cáo định kỳ thì nội dung này được thể hiện tổng hợp trong phần quản lý Nhà nước nội dung công tác thanh tra)

a) Sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chỉ huy các cấp về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo

b) Kết quả xây dựng, hoàn thiện thể chế, ban hành văn bản chỉ đạo điều hành và tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

- Số văn bản ban hành mới, sửa đổi bổ sung, hủy bỏ;

- Tập huấn tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo (số lớp, số người).

c) Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm (tổng số cuộc, tổng số cơ quan, đơn vị được thanh tra, kiểm tra, số cơ quan, đơn vị có vi phạm), kiến nghị xử lý trách nhiệm (hành chính, chuyên cơ quan điều tra); đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý: Tổng số kết luận thực hiện, kết quả thực hiện (số cơ quan, đơn vị, cá nhân đã xử lý hành chính, khởi tố).

6. Đánh giá và dự báo tình hình *(chỉ áp dụng đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)*

a) Đánh giá tình hình:

- Tình hình công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong kỳ báo cáo.

- So sánh tình hình công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo so với kỳ trước hoặc cùng kỳ năm trước.

b) Dự báo tình hình

- Dự báo tình hình thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong thời gian tới.

- Những lĩnh vực, vấn đề, nội dung cụ thể có thể là nguyên nhân phát sinh khiếu nại, tố cáo trong thời gian tiếp theo.

IV. KẾT QUẢ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, TIÊU CỤC

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quán triệt, triển khai thực hiện (Phụ lục V)

a) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo:

- Kết quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong phạm vi trách nhiệm cơ quan, đơn vị.

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, ban hành văn bản, hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, điều hành của cấp trên trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

- Công tác chỉ đạo, triển khai, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng và các nhiệm vụ, chương trình công tác của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

- Tổ chức, bộ máy, phân công trách nhiệm tổ chức thực hiện trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; tình hình hoạt động của các cơ quan,

đơn vị đầu mối tham mưu, giúp việc cấp ủy, chỉ huy về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

b) Công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực (Biểu số 03/PCTN, TC):

- Công tác tham mưu cho cấp ủy, chỉ huy cơ quan, đơn vị ban hành các văn bản về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; công tác xây dựng, ban hành theo thẩm quyền các văn bản về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực (số văn bản).

- Việc tổng kết, đánh giá, rà soát và lập danh mục những quy định pháp luật còn thiếu, sơ hở, dễ bị lợi dụng để tham nhũng, tiêu cực; đề xuất, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, khắc phục sơ hở, bất cập trong chính sách, pháp luật và trong tổ chức thực hiện (số văn bản).

c) Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực (Biểu số 1/PCTN, TC):

- Việc quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

- Các hình thức cụ thể đã thực hiện để quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Vai trò trách nhiệm của cơ quan truyền thông báo chí trong phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

- Số lớp, hội nghị/số lượt người được tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

2. Kết quả công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực (Biểu số 01/PCTN, TC)

a) Kết quả thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực trong cơ quan, đơn vị:

- Kết quả thực hiện công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động;
- Kết quả xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ;
- Kết quả thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn;
- Kết quả thực hiện chuyển đổi vị trí công tác;
- Kết quả thực hiện cải cách hành chính, ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý và thanh toán không dùng tiền mặt
- Kết quả thực hiện các quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập.

b) Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng, tiêu cực trong cơ quan, đơn vị:

Tổng số vụ việc, đối tượng tham nhũng, tiêu cực được phát hiện; tổng số tiền, tài sản tham nhũng, tiêu cực được phát hiện trong kỳ báo cáo.

- Kết quả phát hiện, xử lý các vụ việc tham nhũng, tiêu cực thông qua hoạt động giám sát, kiểm tra của Đảng.

- Kết quả phát hiện, xử lý các vụ việc tham nhũng, tiêu cực thông qua hoạt động kiểm tra, tự kiểm tra nội bộ của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

- Kết quả phát hiện, xử lý các vụ việc tham nhũng, tiêu cực thông qua thanh tra, kiểm toán.

- Kết quả phát hiện, xử lý các vụ việc tham nhũng, tiêu cực thông qua hoạt động giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Kết quả xem xét phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng, tiêu cực; việc phát hiện, xử lý tham nhũng, tiêu cực thông qua hoạt động xem xét, giải quyết phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng, tiêu cực.

- Kết quả rà soát, phát hiện tham nhũng, tiêu cực qua các hoạt động khác (nếu có).

- Kiến nghị xử lý vi phạm phát hiện qua hoạt động thanh tra, kiểm toán (kiến nghị xử lý về: Kinh tế, xử lý hành chính, hình sự và xử lý khác; sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý, điều hành...);

c) Kết quả điều tra, truy tố, xét xử các vụ tham nhũng, tiêu cực trong phạm vi theo dõi, quản lý của cơ quan, đơn vị

d) Kết quả xử lý tài sản tham nhũng, tiêu cực:

- Tổng số tiền, tài sản tham nhũng, tiêu cực phát hiện được;

- Kết quả thu hồi tài sản tham nhũng, tiêu cực: Bằng biện pháp hành chính; bằng biện pháp tư pháp.

đ) Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu:

- Kết quả thực hiện quy định về trách nhiệm của người đứng đầu;

- Kết quả áp dụng biện pháp tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển sang vị trí khác;

- Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng, tiêu cực.

e) Vai trò, trách nhiệm của quân nhân trong phòng, chống tham nhũng, tiêu cực:

- Vai trò, trách nhiệm của Hội đồng quân nhân, các tổ chức quần chúng; cơ quan truyền thông, báo chí; quân nhân trong phòng, chống tham nhũng, tiêu cực;

- Kết quả việc bảo vệ, khen thưởng người có thành tích trong việc tố cáo về hành vi tham nhũng, tiêu cực.

3. Đánh giá và dự báo tình hình (*chỉ áp dụng đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm*)

a) Đánh giá tình hình:

- Đánh giá tình hình phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong phạm vi cơ quan, đơn vị và nguyên nhân.

- So sánh tình hình công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực với kỳ trước hoặc cùng kỳ năm trước.

b) Dự báo tình hình phòng, chống tham nhũng, tiêu cực:

- Tình hình công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực (khả năng tăng, giảm về các nội dung gồm: Số vụ việc, số đối tượng, tính chất, mức độ vi phạm...).

- Dự báo những lĩnh vực, nhóm hành vi dễ xảy ra nhiều tham nhũng, tiêu cực cần phải tập trung các giải pháp phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng, tiêu cực.

V. KẾT QUẢ CÔNG TÁC CẢI CÁCH TƯ PHÁP

1. Kết quả công tác cải cách tư pháp (Phụ lục số II)

- Tham gia xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật hình sự, pháp luật dân sự, tố tụng tư pháp và hỗ trợ tư pháp.
- Xác định chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy các cơ quan tư pháp trong cơ quan, đơn vị.
- Hoàn thiện các chế định hỗ trợ tư pháp trong cơ quan, đơn vị.
- Xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp và hỗ trợ tư pháp trong cơ quan, đơn vị trong sạch, vững mạnh.
- Bảo đảm cơ sở vật chất phục vụ hoạt động tư pháp trong Quân đội.
- Hoàn thiện, thực hiện cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với công tác tư pháp.
- Tăng cường hợp tác quốc tế về tư pháp và cải cách tư pháp.
- Kết quả thực hiện các đề án về cải cách tư pháp được giao.

2. Những vấn đề khác liên quan đến công tác cải cách tư pháp trong cơ quan, đơn vị (phòng, chống tiêu cực, khen thưởng kỷ luật cán bộ, cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động tư pháp)

3. Đánh giá tình hình (*chỉ áp dụng đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm*)

- Đánh giá khái quát về tình hình kết quả công tác cải cách tư pháp trong kỳ báo cáo;
- Dự báo về tình hình công tác cải cách tư pháp.

VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

a) Công tác nội chính:

Khái quát ưu điểm công tác nội chính về công tác quốc phòng an ninh và công tác tư pháp.

b) Công tác thanh tra

Khái quát ưu điểm trong công tác chỉ đạo, điều hành, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thanh tra, việc thực hiện các quy định, chỉ đạo của cấp trên; công tác thanh tra, kiểm tra trách nhiệm; công tác xây dựng lực lượng, quản lý Nhà nước về thanh tra.

c) Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo

Khái quát ưu điểm trong công tác chỉ đạo, điều hành, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; việc thực hiện các quy định, chỉ đạo của cấp trên; việc ứng dụng công nghệ thông tin và phối hợp giữa các cơ quan có liên quan trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

d) Công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

Khái quát ưu điểm về hiệu lực, hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trên các lĩnh vực thuộc thẩm quyền; so sánh hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực kỳ này với kỳ trước hoặc cùng kỳ năm trước; tự đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu của công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

đ) Công tác cải cách tư pháp

2. Khuyết điểm, tồn tại và nguyên nhân

Đánh giá khó khăn, vướng mắc, khuyết điểm, tồn tại và nguyên nhân về công tác nội chính, thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và cải cách tư pháp.

4. Bài học kinh nghiệm (*chỉ áp dụng đối với báo cáo năm*)

B. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ (THÁNG) QUÝ...

I. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ

1. Phương hướng chung trong thời gian tới

2. Những nhiệm vụ cụ thể phải thực hiện

3. Mục tiêu, giải pháp cơ bản khắc phục khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế trong công tác nội chính, thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và cải cách tư pháp.

II. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu bổ sung, điều chỉnh chính sách, pháp luật về công tác nội chính, thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và cải cách tư pháp (nếu phát hiện có sơ hở, bất cập)

2. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật công tác nội chính, thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và cải cách tư pháp (nếu có vướng mắc)

3. Đề xuất cơ quan có thẩm quyền áp dụng các giải pháp, sáng kiến nâng cao hiệu quả công tác nội chính, thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và cải cách tư pháp, khắc phục những khó khăn, vướng mắc.

4. Các nội dung cụ thể khác cần kiến nghị, đề xuất./.

Lưu ý: Văn bản báo cáo có số liệu, dẫn chứng cụ thể đối với từng nội dung nhận xét, đánh giá và có sự so sánh với kỳ trước hoặc cùng kỳ năm trước.

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: ...

CHỈ HUY ĐƠN VỊ

(Cấp bậc, họ và tên)

Phụ lục II
KẾT QUẢ CÔNG TÁC NỘI CHÍNH VÀ CẢI CÁCH TƯ PHÁP
(Ban hành kèm theo Quy định số 3408/QyĐ-BQP ngày 06/10/2022 của Bộ Quốc phòng)

Kết quả công tác nội chính và cải cách tư pháp (tháng) Quý.../năm..

Số liệu tính từ ngày .../.../.... đến....ngày.../.../....
(Kèm theo Báo cáo số /BC... ngày...../.../202...của.....)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả
I	SỰ LÃNH ĐẠO CHỈ ĐẠO CỦA QUTW, LÃNH ĐẠO BQP ĐỐI VỚI CÔNG TÁC NỘI CHÍNH VÀ CẢI CÁCH TƯ PHÁP		
1	Số văn bản của Đảng, Nhà nước về công tác nội chính và cải cách tư pháp được quán triệt, triển khai	Văn bản	
2	Số văn bản ban hành để lãnh đạo, chỉ đạo công tác nội chính và cải cách tư pháp	Văn bản	
3	Số cuộc giám sát, kiểm tra, đôn đốc về công tác nội chính và cải cách tư pháp	Cuộc	
4	Số vụ việc, vụ án nghiêm trọng, phức tạp được chỉ đạo xử lý	Vụ	
II	CÔNG TÁC NỘI CHÍNH		
A	Công tác bảo đảm an ninh trong Quân đội		
5	Số vụ/người xâm phạm an ninh quốc gia được các cơ quan chức năng trong Quân đội phát hiện.	Vụ/người	
6	Số vụ án/bị can xâm phạm an ninh quốc gia được cơ quan điều tra trong Quân đội khởi tố điều tra.	Vụ/bị can	
6	Số vụ án/bị can xâm phạm an ninh quốc gia đã kết thúc điều tra, đề nghị truy tố.	Vụ/bị can	
7	Số vụ án/bị can xâm phạm an ninh quốc gia được Viện kiểm sát quân sự truy tố	Vụ/bị can	
8	Số vụ án/bị can xâm phạm an ninh quốc gia được Tòa án quân sự xét xử.	Vụ/bị cáo	
9	Số vụ/người xâm phạm an ninh quốc gia được các cơ quan chức năng trong Quân đội xử lý	Vụ/người	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả
B	Công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo trong Quân đội		
10	Số cuộc thanh tra đã triển khai	Cuộc	
11	Số cuộc thanh tra đã kết thúc	Cuộc	
12	Số tập thể/cá nhân sai phạm được phát hiện qua công tác thanh tra	CQ, ĐV	
13	Số tiền sai phạm được phát hiện qua công tác thanh tra	Triệu đồng	
14	Diện tích đất sai phạm được phát hiện qua công tác thanh tra	ha	
15	Số vụ sai phạm được phát hiện qua công tác thanh tra chuyển cơ quan điều tra, trong đó:	Vụ	
	- Chuyển khi chưa kết thúc thanh tra	Vụ	
	- Chuyển sau khi kết thúc thanh tra	Vụ	
16	Tổng số đơn khiếu nại, tố cáo đã thụ lý	Đơn	
	Trong đó: số vụ khiếu kiện đông người đã thụ lý	Vụ	
17	Tổng số đơn khiếu nại, tố cáo đã giải quyết	Đơn	
	Trong đó: Số vụ khiếu kiện đông người đã được giải quyết	Vụ	
18	Số cuộc kiểm tra, đôn đốc xử lý sau thanh tra	Cuộc	
C.	Hoạt động Tư pháp trong Quân đội		
19	Số tố giác, tin báo về tội phạm kiến nghị khởi tố đã thụ lý.	Tin	
20	Số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đã giải quyết.	Tin	
21	Số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đã tạm đình chỉ .	Tin	
22	Số tố giác, tin báo về tội phạm kiến nghị khởi tố chưa giải quyết.	Tin	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả
23	Số vụ án/bị can được Cơ quan điều tra trong Quân đội khởi tố, điều tra	Vụ/bị can	
24	Số vụ án/bị can được Cơ quan điều tra trong Quân đội đình chỉ, tạm đình chỉ.	Vụ/bị can	
25	Số vụ án/bị can Cơ quan điều tra trong Quân đội kết thúc điều tra, đề nghị truy tố.	Vụ/bị can	
26	Số vụ án/bị can được Viện kiểm sát quân sự truy tố.	Vụ/bị can	
27	Số vụ án/ bị can được Viện kiểm sát quân sự đình chỉ, tạm đình chỉ.	Vụ/bị can	
28	Số vụ án/bị cáo được Tòa án quân sự xét xử	Vụ/bị cáo	
29	Số vụ án/bị cáo được Tòa án quân sự đình chỉ, tạm đình chỉ.	Vụ/bị cáo	
30	Số vụ, việc phải ra quyết định thi hành án.	Vụ, việc	
31	Số vụ, việc đã ra quyết định thi hành án.	Vụ, việc	
32	Số người đã thi hành án.	Người	
33	Số người đã thi hành án xong.	Người	
III	CÔNG TÁC CẢI CÁCH TƯ PHÁP TRONG QUÂN ĐỘI		
A	Công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật liên quan đến hoạt động tư pháp		
34	Số văn bản về tư pháp, cải cách tư pháp đã được xây dựng, ban hành theo thẩm quyền	Văn bản	
35	Số văn bản về tư pháp, cải cách tư pháp đã được trình cơ quan có thẩm quyền ban hành	Văn bản	
B	Tổ chức, biên chế đội ngũ cán bộ tư pháp trong Quân đội		
36	Tổng số biên chế của cơ quan điều tra, trong đó:	Người	
	- Điều tra viên cao cấp	Người	
	- Điều tra viên trung cấp	Người	
	- Điều tra viên sơ cấp	Người	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả
	- Cán bộ điều tra.	Người	
37	Tổng số biên chế của Viện kiểm sát, trong đó:	Người	
	- Kiểm sát viên cao cấp	Người	
	- Kiểm sát viên trung cấp	Người	
	- Kiểm sát viên sơ cấp	Người	
	- Kiểm tra viên	Người	
	- Điều tra viên	Người	
38	Tổng số biên chế của Tòa án, trong đó:	Người	
	- Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao	Người	
	- Thẩm phán cao cấp	Người	
	- Thẩm phán trung cấp	Người	
	- Thẩm phán sơ cấp	Người	
	- Thư ký Tòa án	Người	
	- Thẩm tra viên	Người	
39	Tổng số biên chế cán bộ làm công tác thi hành án hình sự	Người	
40	Tổng số biên chế cán bộ làm công tác thi hành án dân sự.	Người	
C	Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động tư pháp trong Quân đội		
41	Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ quan tư pháp	Triệu đồng	
42	Kinh phí bảo đảm cho hoạt động của các cơ quan tư pháp	Triệu đồng	

Phụ lục III
KẾT QUẢ CÔNG TÁC THANH TRA VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THANH TRA
(Ban hành kèm theo Quy định số 3408/QyĐ-BQP ngày 06/10/2022 của Bộ Quốc phòng)

Kết quả công tác thanh tra và quản lý nhà nước về thanh tra (tháng) Quý .../202...

Số liệu tính từ ngày .../.../.... đến....ngày.../.../....
 (Kèm theo Báo cáo số /BC-... ngày.../.../202... của.....)

Biểu số: 01/TTr

Kết quả công tác thanh tra hành chính

Đơn vị tính: Tiền (triệu đồng), đất (m²)

Đơn vị	Số cuộc thanh tra thực hiện trong kỳ					Đã ban hành kết luận	Số đơn vị được thanh tra	Tổng vi phạm về kinh tế		Kiến nghị xử lý								
	Tổng số	Phân loại						Tiền và tài sản quy thành tiền	Đất (m ²)	Thu hồi về NSNN		Xử lý khác về kinh tế		Hành chính		Chuyển cơ quan điều tra		Hoàn thiện cơ chế, chính sách (số văn bản)
		Kỳ trước chuyển sang	Triển khai trong kỳ	Theo kế hoạch	Đột xuất					Tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	Tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	Cơ quan, đơn vị	Cá nhân	Vụ	Đối tượng	
Ms	1=2+3=4+5	2	3	4	5	6	7	8=10+12	9=11+13	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng																		

*** Hướng dẫn cách ghi biểu:**

- Biểu tổng hợp về thanh tra hành chính, bao gồm cả số liệu tại các biểu 03/TTr, 04/TTr, 05/TTr và thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về thanh tra, TCD, KNTC, PCTN, TC.
- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc; Cột (1) = Cột (2) + (3) = Cột (4) + (5); Cột (2): Số cuộc thanh tra kỳ báo cáo trước chuyển sang, chưa ban hành kết luận hoặc ban hành kết luận trong kỳ này; Số liệu từ cột (7) đến cột (18) là số liệu tổng hợp từ các kết luận thanh tra đã ban hành trong kỳ báo cáo (nêu tại Cột (6)); Cột (7): Số cơ quan, đơn vị được thanh tra theo kết luận thanh tra; Cột (8)=(10)+(12): Tổng số tiền vi phạm phát hiện qua kết luận thanh tra gồm: tiền VNĐ, ngoại tệ được quy đổi thành tiền VNĐ theo tỉ giá của NHNN Việt Nam tại thời điểm kết luận thanh tra và tài sản quy thành tiền VNĐ; Cột (9) = (11) + (13): Tổng diện tích đất vi phạm theo kết luận thanh tra; Cột (12): Số tiền kiến nghị xử lý khác (ngoài kiến nghị thu hồi, bao gồm: Xuất toán, loại khỏi giá trị quyết toán, miễn giảm tiền thuê đất...); Cột (13): Số diện tích đất kiến nghị xử lý khác (ngoài kiến nghị thu hồi, bao gồm: điều chỉnh mục đích sử dụng đất, bổ sung hồ sơ, hoàn thiện thủ tục,...).

Tổng hợp kết quả thực hiện kết luận thanh tra hành chính

Đơn vị tính: Tiền (triệu đồng), đất (m²)

Đơn vị	Kết luận thanh tra phải thực hiện		Tiến độ thực hiện kết luận		Thu hồi về ngân sách nhà nước				Xử lý khác về kinh tế				Xử lý hành chính				Chuyển cơ quan điều tra				Hoàn thiện về cơ chế chính sách (số văn bản)	
	Tổng số	Số kết luận được kiểm tra trực tiếp	Số kết luận đã hoàn thành	Số kết luận chưa hoàn thành	Tiền (Tr.đ)		Đất (m ²)		Tiền (Tr.đ)		Đất (m ²)		Tổng số phải xử lý		Xử lý trong kỳ		Đã chuyển cơ quan điều tra		Khởi tố trong kỳ		Tổng số kiến nghị phải hoàn thiện	Số kiến nghị đã thực hiện xong
					Tổng số tiền phải thu	Số tiền đã thu trong kỳ	Tổng số đất phải thu	Số đất đã thu trong kỳ	Tổng Số tiền phải xử lý khác	Số tiền đã xử lý khác trong kỳ	Tổng số đất phải xử lý khác	Số đất đã xử lý khác trong kỳ	Cơ quan, đơn vị	Cá nhân	Cơ quan, đơn vị	Cá nhân	Vụ	Đối tượng	Vụ	Đối tượng		
MS	(1=3+4)	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
Tổng																						

*** Hướng dẫn cách ghi biểu:**

Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc; Cột (1)=3+4: Tổng số kết luận thanh tra được thực hiện đôn đốc, kiểm tra trong kỳ báo cáo; Cột (2): Số kết luận thanh tra được kiểm tra nằm trong tổng số kết luận thanh tra được kiểm tra, đôn đốc ở cột (1); Cột (3) là số liệu tổng hợp về kết quả thực hiện các kết luận thanh tra nêu tại Cột (1); Cột (4): Số kết luận thanh tra đã hoàn thành 100% việc thực hiện các kiến nghị nêu tại kết luận; Cột (5): Tổng số tiền phải thu hồi về NSNN trong kỳ báo cáo, gồm số tiền phải thu từ các kết luận trong kỳ + số tiền chưa thu được từ các kết luận kỳ trước chuyển sang; Cột (6): Tổng số tiền đã thu hồi về NSNN trong kỳ báo cáo; Cột (7): Tổng diện tích đất phải thu hồi về NSNN trong kỳ báo cáo, gồm số diện tích đất phải thu từ các kết luận trong kỳ + số diện tích đất chưa thu được từ các kết luận kỳ trước chuyển sang; Cột (8): Tổng diện tích đất đã thu hồi về cho Nhà nước trong kỳ báo cáo; Cột (9) <= (7); Cột (9): Tổng số tiền phải xử lý khác (xuất toán, loại khỏi giá trị quyết toán, miễn giảm tiền thuê đất...) trong kỳ báo cáo, gồm số tiền phải xử lý khác từ các kết luận trong kỳ + số tiền chưa thực hiện xử lý khác từ các kết luận kỳ trước chuyển sang; Cột (10): Tổng số tiền đã xử lý khác trong kỳ báo cáo; Cột (11) <= (9); Cột (11): Tổng diện tích đất phải xử lý khác trong kỳ báo cáo, gồm số đất phải xử lý khác từ các kết luận trong kỳ + số đất chưa thực hiện xử lý khác từ các kết luận kỳ trước chuyển sang; Cột (12): Tổng diện tích đất đã xử lý khác trong kỳ báo cáo; Cột (12) <= (11).

Tổng hợp kết quả thanh tra hành chính trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản

Đơn vị tính: Tiền (triệu đồng); đất (m²)

Đơn vị	Số cuộc thanh tra thực hiện trong kỳ					Đã ban hành kết luận	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	Tổng vi phạm về kinh tế		Kiến nghị xử lý								
	Tổng số	Phân loại						Tiền và tài sản quy thành tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	Thu hồi về NSNN		Xử lý khác về kinh tế		Hành chính		Chuyển cơ quan điều tra		Hoàn thiện cơ chế, chính sách (số văn bản)
		Kỳ trước chuyển sang	Triển khai trong kỳ	Theo kế hoạch	Đột xuất					Tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	Tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	Tổ chức	Cá nhân	Vụ	Đối tượng	
Ms	1=2+3=4+5	2	3	4	5	6	7	8=10+12	9=11+13	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng																		

*** Hướng dẫn cách ghi biểu:**

Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc; Số liệu của Biểu này nằm trong kết quả thanh tra hành chính (Biểu 01/TTr), Không nhập số liệu kết quả thanh tra, kiểm tra chuyên ngành vào Biểu này; Cột (1): Số cuộc thanh tra về lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản = Cột (2) + (3) = Cột (4) + (5); Cột (2): Số cuộc thanh tra về lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản triển khai từ các kỳ báo cáo trước chuyển sang, chưa ban hành kết luận hoặc ban hành kết luận trong kỳ này; Số liệu từ cột (7) đến cột (18) là số liệu tổng hợp từ các kết luận thanh tra đã ban hành trong kỳ báo cáo (nêu tại Cột (6)); Cột (7): Số cơ quan, đơn vị được thanh tra theo kết luận thanh tra; Cột (8)=(10)+(12): Tổng số tiền vi phạm phát hiện qua kết luận thanh tra gồm: tiền VNĐ, ngoại tệ được quy đổi thành tiền VNĐ theo tỉ giá của NHNN Việt Nam tại thời điểm kết luận thanh tra và tài sản quy thành tiền VNĐ; Cột (9) = (11) + (13): Tổng diện tích đất vi phạm theo kết luận thanh tra; Cột (12): Số tiền kiến nghị xử lý khác (ngoài kiến nghị thu hồi, bao gồm: Xuất toán, loại khỏi giá trị quyết toán, miễn giảm tiền thuê đất...); Cột (13): Số diện tích đất kiến nghị xử lý khác (ngoài kiến nghị thu hồi, bao gồm: điều chỉnh mục đích sử dụng đất, bổ sung hồ sơ, hoàn thiện thủ tục,...).

Tổng hợp kết quả thanh tra hành chính trong lĩnh vực tài chính, ngân sách

Đơn vị tính: Tiền (triệu đồng); đất (m²)

Đơn vị	Số cuộc thanh tra thực hiện trong kỳ					Đã ban hành kết luận	Số đơn vị được thanh tra	Tổng vi phạm về kinh tế		Kiến nghị xử lý							Hoàn thiện cơ chế, chính sách (số văn bản)	
	Tổng số	Phân loại						Tiền và tài sản quy thành tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	Thu hồi về NSNN		Xử lý khác về kinh tế		Hành chính		Chuyên cơ quan điều tra		
		Kỳ trước chuyển sang	Triển khai trong kỳ	Theo kế hoạch	Đột xuất					Tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	Tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	Tổ chức	Cá nhân	Vụ		Đối tượng
Ms	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7	8=10+12	9=11+13	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng																		

*** Hướng dẫn cách ghi biểu:**

Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc; Số liệu của Biểu này nằm trong kết quả thanh tra hành chính (Biểu 01/TTr); Không nhập số liệu kết quả thanh tra, kiểm tra chuyên ngành vào Biểu này; Cột (1) = Cột (2) + (3) = Cột (4) + (5); Cột (2): Số cuộc thanh tra hành chính về lĩnh vực tài chính - ngân sách triển khai từ các kỳ báo cáo trước chuyển sang, chưa ban hành kết luận hoặc ban hành kết luận trong kỳ này; Số liệu từ cột (7) đến cột (18) là số liệu tổng hợp từ các kết luận thanh tra đã ban hành trong kỳ báo cáo (nêu tại Cột (6)); Cột (7): Số cơ quan, đơn vị được thanh tra theo kết luận thanh tra; Cột (8)=(10)+(12): Tổng số tiền vi phạm phát hiện qua kết luận thanh tra gồm: tiền VNĐ, ngoại tệ được quy đổi thành VNĐ theo tỉ giá của ngân hàng NN Việt Nam tại thời điểm kết luận thanh tra và tài sản quy thành tiền VNĐ; Cột (9) = (11) + (13): Tổng diện tích đất vi phạm theo kết luận thanh tra; Cột (12): Số tiền kiến nghị xử lý khác (ngoài kiến nghị thu hồi, bao gồm: Xuất toán, loại khỏi giá trị quyết toán, miễn giảm tiền thuê đất...); Cột (13): Số diện tích đất kiến nghị xử lý khác (ngoài kiến nghị thu hồi, bao gồm: điều chỉnh mục đích sử dụng đất, bổ sung hồ sơ, hoàn thiện thủ tục,...).

Tổng hợp kết quả thanh tra hành chính trong lĩnh vực đất đai

Đơn vị tính: Tiền (triệu đồng); đất (m²)

Đơn vị	Số cuộc thanh tra thực hiện trong kỳ				Đã ban hành kết luận	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	Tổng vi phạm về kinh tế		Kiến nghị xử lý									
	Tổng số	Phân loại					Tiền và tài sản quy thành tiền	Đất (m ²)	Thu hồi về NSNN		Xử lý khác về kinh tế		Hành chính		Chuyển cơ quan điều tra		Hoàn thiện cơ chế, chính sách (số văn bản)	
		Kỳ trước chuyển sang	Triển khai trong kỳ	Theo kế hoạch					Đột xuất	Tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	Tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	Tổ chức	Cá nhân	Vụ		Đối tượng
Ms	1=2+3=4+5	2	3	4	5	6	7	8=10+12	9=11+13	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng																		

*** Hướng dẫn cách ghi biểu:**

Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc; Số liệu của Biểu này nằm trong kết quả thanh tra hành chính (Biểu 01/TTr); Không nhập số liệu kết quả thanh tra, kiểm tra chuyên ngành vào Biểu này; Cột (1) = Cột (2) + (3) = Cột (4) + (5); Cột (2): Số cuộc thanh tra hành chính về lĩnh vực đất đai triển khai từ các kỳ báo cáo trước chuyển sang, chưa ban hành kết luận hoặc ban hành kết luận trong kỳ này; Số liệu từ cột (7) đến cột (18) là số liệu tổng hợp từ các kết luận thanh tra đã ban hành trong kỳ báo cáo (nêu tại Cột (6)); Cột (7): Số cơ quan, đơn vị được thanh tra theo kết luận thanh tra; Cột (8)=(10)+(12): Tổng số tiền vi phạm phát hiện qua kết luận thanh tra gồm: tiền VNĐ, ngoại tệ được quy đổi thành VNĐ theo tỉ giá của NHNN tại thời điểm kết luận thanh tra và tài sản quy thành tiền VNĐ; Cột (9) = (11) + (13): Tổng diện tích đất vi phạm theo kết luận thanh tra; Cột (12): Số tiền kiến nghị xử lý khác (ngoài kiến nghị thu hồi, bao gồm: Xuất toán, loại khỏi giá trị quyết toán, miễn giảm tiền thuê đất...); Cột (13): Số diện tích đất kiến nghị xử lý khác (ngoài kiến nghị thu hồi, bao gồm: điều chỉnh mục đích sử dụng đất, bổ sung hồ sơ, hoàn thiện thủ tục,...).

Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra chuyên ngành

Đơn vị tính: Tiền (triệu đồng)

Đơn vị	Số cuộc thanh tra, kiểm tra trong kỳ						Số cuộc đã ban hành kết luận	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra, kiểm tra		Số cơ quan, đơn vị, cá nhân vi phạm			Tổng số tiền vi phạm (tiền và tài sản quy thành tiền)			Số tiền kiến nghị thu hồi (tiền và tài sản quy thành tiền)			Số tiền kiến nghị xử lý khác			Quyết định xử phạt hành chính được ban hành			Xử phạt vi phạm hành chính			Chuyển cơ quan điều tra				
	Tổng số	Phân loại						Thanh tra	Kiểm tra	Tổng số	Cơ quan, đơn vị	Cá nhân	Tổng số	Cơ quan, đơn vị	Cá nhân	Tổng số	Về NSNN	Về cơ quan, đơn vị	Tổng số	Cơ quan, đơn vị	Cá nhân	Bảng tiền			Bảng hình thức khác							
		Kỳ trước chuyên sang	Triển khai trong kỳ	Thường xuyên	Kế hoạch	Đột xuất																Tổng số	cơ quan, đơn vị	Cá nhân	Tổng số	cơ quan, đơn vị	Cá nhân		Tổng số	cơ quan, đơn vị	Cá nhân	Tổng số
MS	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15=16+17=18+21	16	17	18=19+20	19	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	28=29+30	29	30	31	32
Tổng																																

*** Hướng dẫn cách ghi biểu:**

Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc; Cột (1)=(2)+(3)=(4)+(5)+(6); Số tiền kiến nghị thu hồi là số tiền hoặc tài sản quy thành tiền thu nộp NSNN gồm: tiền Việt Nam, ngoại tệ, chứng chỉ có giá, vàng, bạc, đá quý, kim loại quý...; Cột (7): Số cuộc thanh tra, kiểm tra đã ban hành kết luận, thông báo kết quả...; Số liệu từ Cột (8) trở đi là số liệu tổng hợp từ các kết luận thanh tra, kiểm tra đã ban hành trong kỳ nêu tại Cột (7); Cột (12)=(13)+(14); Cột (18)=(19)+(20); Cột (22)=(23)+(24); Cột (25)=(26)+(27); Cột (28)=(29)+(30); Cột (15) = (16) +(17) = (18) +(21); Cột (21): Số tiền kiến nghị xử lý khác, ngoài số tiền kiến nghị thu hồi, bao gồm: Xuất toán, loại khỏi giá trị quyết toán, tiêu hủy tài sản vi phạm, tang vật, phương tiện vi phạm hoặc các trường hợp xử lý khác quy thành tiền; Cột (28): Xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức khác (không phải bằng tiền) như: cảnh cáo, tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn, hoặc đình chỉ hoạt động...; Nếu 1 cơ quan, đơn vị bị xử phạt bằng nhiều hình thức (vừa bằng tiền, vừa bằng hình thức khác) thì thống kê vào cả hai cột (25), (28). Tương tự đối với cá nhân thì thống kê vào hai cột (27), (30); Nếu 1 cơ quan, đơn vị bị xử phạt bằng nhiều hình thức khác (không phải bằng tiền) thì chỉ thống kê 1 lần vào cột (29). Tương tự đối với cá nhân thì thống kê vào cột (30).

Tổng hợp kết quả thực hiện kết luận, quyết định xử phạt qua thanh tra, kiểm tra chuyên ngành

Đơn vị tính: Tiền (triệu đồng)

Đơn vị	Kết quả thực hiện xử lý vi phạm về kinh tế (Tr.đ)						Kết quả thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính						Đã khởi tố		Ghi chú
	Số tiền vi phạm đã thu hồi (tiền và tài sản quy thành tiền)			Số tiền vi phạm đã xử lý khác			Số tiền xử phạt vi phạm hành chính đã thu (Tr.đ)			Số Cơ quan, đơn vị, cá nhân đã thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức khác					
	Tổng số	Về NSNN	Về cơ quan, đơn vị	Tổng số	Cơ quan, đơn vị	Cá nhân	Tổng số	Cơ quan, đơn vị	Cá nhân	Tổng số	Cơ quan, đơn vị	Cá nhân	Vụ	Đối tượng	
MS	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15
Tổng															

*** Hướng dẫn cách ghi biểu:**

Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc; Cột (1) = (2) + (3): Tổng số tiền vi phạm đã thu hồi là kết quả thực hiện kiến nghị thu hồi ở cột (15) của biểu Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra chuyên ngành (Biểu 06/TTr); Cột (2): Số tiền vi phạm đã thu hồi về NSNN là kết quả thực hiện kiến nghị thu hồi về NSNN ở cột (19) của biểu Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra chuyên ngành (Biểu 06/TTr); Cột (3): Số tiền vi phạm đã thu hồi về cơ quan, đơn vị là kết quả thực hiện kiến nghị thu hồi về cơ quan, đơn vị ở cột (20) của biểu Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra chuyên ngành (Biểu 06/TTr); Cột (4)=(5)+(6); Cột (7)=(8)+(9); Cột (10)=(11)+(12).

Tổng hợp công tác xây dựng lực lượng về thanh tra

Đơn vị tính: Người

Đơn vị	Số lượng sĩ quan, QNCN, CNVCQP trong kỳ					Số lượng biến động trong kỳ		Số người được chuyển đổi vị trí công tác	Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ												Vi phạm và kết quả xử lý						
	Tổng số	Trong đó				Tăng	Giảm		Tổng số	Trong đó												Tổng số cá nhân vi phạm		Đã xử lý		Đang và chưa xử lý	
		Số TTV cao cấp và tương đương	Số TTV chính và tương đương	Số TTV và tương đương	Khác					Nhu cầu	Đã thực hiện	Thanh tra viên		Thanh tra viên chính		Thanh tra viên cao cấp		Tiếp công dân, KN, TC		Khác		Hành chính	Hình sự	Hành chính	Hình sự	Hành chính	Hình sự
												Nhu cầu	Đã thực hiện	Nhu cầu	Đã thực hiện	Nhu cầu	Đã thực hiện	Nhu cầu	Đã thực hiện	Nhu cầu	Đã thực hiện						
MS	1=2+..+5	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
Tổng																											

*** Hướng dẫn cách ghi biểu:**

Biểu này chỉ áp dụng đối với báo cáo sơ kết 6 tháng và báo cáo tổng kết năm; Cột (1) = Cột (2) + Cột (3) + Cột (4) + Cột (5); Cột (6): Biến động tăng về số lượng cán bộ, QNCN, CNVCQP trong kỳ báo cáo gồm: Bổ nhiệm, luân chuyển ...; Cột (7): Biến động giảm về số lượng cán bộ, QNCN, CNVCQP trong kỳ báo cáo gồm: Nghỉ hưu, chuyển công tác, bị kỷ luật buộc thôi việc...; Cột (17), (18) là nhu cầu và kết quả đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về nghiệp vụ công tác TCD, giải quyết KN, TC; Cột (19), (20) là nhu cầu và kết quả đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ khác...; Cột (21) - cột (26) là số lượng cán bộ làm công tác thanh tra, TCD, giải quyết KN, TC và PCTN, TC có vi phạm phải xử lý và kết quả xử lý; Nội dung ghi chú thể hiện ở dòng 27.

**Tổng hợp công tác quản lý nhà nước về thanh tra, tiếp công dân,
giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng**

Đơn vị	Ban hành văn bản quản lý, chỉ đạo (cơ quan, đơn vị) về công tác thanh tra, TCD, KN, TC, PCTN, TC			Tập huấn, tuyên truyền, PBGDPL về thanh tra, TCD, KN, TC, PCTN, TC		Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về thanh tra, TCD, KN, TC và PCTN, TC						Kết quả thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra trách nhiệm					
	Số văn bản ban hành mới	Số văn bản được sửa đổi, bổ sung	Số văn bản bãi bỏ	Lớp	Người	Tổng số cuộc	số cuộc đã ban hành kết luận	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra, kiểm tra	Kiến nghị xử lý hành chính		Kiến nghị chuyển cơ quan điều tra		Tổng số kết luận phải thực hiện	Đã xử lý hành chính		Đã khởi tố	
									Cơ quan, đơn vị	Cá nhân	Vụ	Đối tượng		Cơ quan, đơn vị	Cá nhân	Vụ	Đối tượng
MS	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Tổng																	

*** Hướng dẫn cách ghi biểu:**

Cột (6): Thống kê tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra trách nhiệm thực hiện trong kỳ báo cáo (gồm triển khai trong kỳ và từ kỳ trước chưa ban hành kết luận chuyên sang). Đối với cuộc thanh tra, kiểm tra gộp nhiều nội dung (ví dụ: Thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về thanh tra, TCD, KN, TC, PCTN, TC) thì chỉ thống kê là 1 cuộc; Cột (7): Số kết luận thanh tra, kiểm tra đã ban hành trong kỳ báo cáo; Số liệu từ Cột (8) đến Cột (12) là số liệu tổng hợp từ các kết luận thanh tra, kiểm tra nêu tại Cột (7); Cột (8): Số cơ quan, đơn vị được thanh tra, kiểm tra theo kết luận thanh tra, kiểm tra; Cột (13): Số kết luận thanh tra, kiểm tra phải thực hiện trong kỳ báo cáo, gồm số kết luận phải thực hiện trong kỳ và số kết luận từ kỳ trước chưa thực hiện xong chuyển sang; Từ Cột (14) - Cột (17): Kết quả thực hiện trong kỳ báo cáo đối với các kết luận nêu tại Cột (13); Nội dung ghi chú thể hiện ở dòng 18.

Tổng hợp công tác quản lý nhà nước tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo

Đơn vị	Ban hành văn bản quản lý, chỉ đạo (cơ quan, đơn vị) về công tác TCD, giải quyết KN, TC			Tập huấn, tuyên truyền, PBGDPL về TCD, giải quyết KN, TC		Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm						Kết quả thực hiện kết luận, quyết định xử lý về thanh tra trách nhiệm					
	Số văn bản ban hành mới	Số văn bản được sửa đổi, bổ sung	Số văn bản hủy bỏ	Số lớp	Số người	Thực hiện pháp luật về TCD, KN, TC		Số cuộc đã ban hành kết luận	Kiến nghị xử lý				Tổng số KLTT thực hiện	Đã xử lý hành chính		Đã khởi tố	
						Số cuộc	Số cơ quan, đơn vị		Hành chính		Chuyển CQ điều tra			Cơ quan, đơn vị	Cá nhân	Cơ quan, đơn vị	Cá nhân
									Cơ quan, đơn vị	Cá nhân	Cơ quan, đơn vị	Cá nhân					
MS	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Tổng																	

*** Hướng dẫn cách ghi biểu:**

Biểu này phục vụ xây dựng Báo cáo chuyên đề về công tác TCD, giải quyết KN, TC (VD: Báo cáo hằng năm phục vụ Quốc hội về công tác giải quyết KN, TC...); Cột (6): Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về TCD, giải quyết KN, TC thực hiện trong kỳ báo cáo, gồm các cuộc kỳ trước chưa ban hành kết luận và các cuộc triển khai trong kỳ; Cột (7): Tổng số đơn vị được thanh tra, kiểm tra trách nhiệm (theo quyết định của các cuộc thanh tra, kiểm tra thống kê tại Cột (6)); Cột (8): Tổng số kết luận thanh tra, kiểm tra ban hành trong kỳ báo cáo; Cột (8) <= Cột (6); Từ Cột (9) đến Cột (13) là số liệu tổng hợp từ các kết luận thanh tra, kiểm tra thống kê tại Cột (12)); Cột (13): Tổng số kết luận thanh tra, kiểm tra trách nhiệm phải thực hiện trong kỳ, gồm kết luận ban hành từ các kỳ trước chưa thực hiện xong và kết luận ban hành trong kỳ báo cáo phải thực hiện; Từ Cột (14) đến Cột (17) là số liệu tổng hợp từ kết quả thực hiện các kết luận thanh tra, kiểm tra thống kê tại Cột (13)); Nội dung ghi chú viết vào dòng 18.

Phụ lục IV
KẾT QUẢ CÔNG TÁC TIẾP CÔNG DÂN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO
(Ban hành kèm theo Quy định số 3408/QyĐ-BQP ngày 06/10/2022 của Bộ Quốc phòng)

Kết quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo(tháng) Quý .../202...

Số liệu tính từ ngày .../.../.... đến....ngày.../.../....
 (Kèm theo Báo cáo số /BC-... ngày...../.../202... của.....)

Biểu số: 01/TCD

Tổng hợp kết quả tiếp công dân thường xuyên, định kỳ và đột xuất

Đơn vị	Tổng số lượt tiếp	Tổng số người được tiếp	Tổng số vụ việc tiếp	Tiếp thường xuyên								Tiếp định kỳ và đột xuất của Thủ trưởng																	
				Số lượt tiếp	Số người được tiếp	Số vụ việc		Trong đó đoàn đông người				Thủ trưởng tiếp								Ủy quyền tiếp									
						Tiếp lần đầu	Tiếp nhiều lần	Số đoàn được tiếp	Số người được tiếp	Tiếp lần đầu	Tiếp nhiều lần	Số kỳ tiếp	Số lượt tiếp	Số người được tiếp	Số vụ việc		Trong đó đoàn đông người				Số kỳ tiếp	Số lượt tiếp	Số người được tiếp	Số vụ việc		Trong đó đoàn đông người			
															Tiếp lần đầu	Tiếp nhiều lần	Số đoàn được tiếp	Số người được tiếp	Tiếp lần đầu	Tiếp nhiều lần				Tiếp lần đầu	Tiếp nhiều lần	Số đoàn được tiếp	Số người được tiếp	Tiếp lần đầu	Tiếp nhiều lần
MS	1=4+13+22	2=5+14+23	3=6+7+15+16+24+25	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
Tổng																													

*** Hướng dẫn cách ghi biểu:**

Đây là Biểu tổng hợp kết quả chung về TCD qua công tác tiếp dân thường xuyên, định kỳ và đột xuất của thủ trưởng; Cột "Đơn vị" để ghi tên các cơ quan, đơn vị trực thuộc; Cột (1) = (4) + (13) + (22) là Tổng số lượt tiếp, gồm số lượt tiếp thường xuyên và số lượt tiếp của thủ trưởng (trực tiếp hoặc ủy quyền tiếp); Cột (2) = (5) + (14) + (23) là Tổng số người được tiếp, bao gồm tiếp thường xuyên và tiếp của thủ trưởng (trực tiếp hoặc ủy quyền tiếp); Cột (3) = (6) + (7) + (15) + (16) + (24) + (25): là Tổng số vụ việc tiếp, gồm số vụ việc tiếp thường xuyên và số vụ việc thủ trưởng tiếp (trực tiếp hoặc ủy quyền tiếp); Vụ việc tiếp nhiều lần là vụ việc tiếp từ hai lần trở lên: các Cột (7), (11), (16), (20), (25), (29); Đoàn đông người là đoàn có từ 5 người trở lên; Đối với vụ việc TCD thường xuyên có thủ trưởng tiếp thì chỉ nhập số liệu 1 lần vào mục thủ trưởng tiếp; Cột (6): Số vụ việc tiếp lần đầu thông qua hoạt động tiếp công dân thường xuyên, bao gồm cả số vụ việc tiếp lần đầu đối với đoàn đông người (cột 10); Cột (7): Số vụ việc tiếp từ lần thứ hai trở lên thông qua hoạt động TCD thường xuyên, bao gồm cả số vụ việc tiếp nhiều lần đối với đoàn đông người (cột 11); Tổng số đoàn đông người được tiếp = Cột (8) + (17) + (26).

Tổng hợp kết quả phân loại, xử lý đơn qua tiếp công dân

Đơn vị	Tổng số đơn nhận được qua TCD	Tổng số vụ việc được tiếp	Phân loại theo nội dung						Phân loại theo thẩm quyền							Số văn bản phúc đáp nhận được do chuyển đơn	Ghi chú
			Khiếu nại		Tố cáo		Phản ánh, kiến nghị		Thuộc thẩm quyền		Không thuộc thẩm quyền						
			Số đơn	Số vụ việc	Số đơn	Số vụ việc	Số đơn	Số vụ việc	Số đơn	Số vụ việc	Số đơn	Số vụ việc					
												Tổng	Hướng dẫn	Chuyển đơn	Đơn đốc GQ		
MS	1=3+5+7=9+11	2=4+6+8=10+12	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Tổng																	

*** Hướng dẫn cách ghi biểu:**

Đây là biểu tổng hợp kết quả phân loại, xử lý đơn tiếp nhận qua TCD. Kết quả xử lý đơn thống kê tại biểu này được tổng hợp chung vào kết quả xử lý đơn tại các biểu 01/XLD, 02/XLD, 03/XLD, 04/XLD; Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc; Cột (1) = (3) + (5) + (7) = (9) + (11) là Tổng số đơn nhận được qua TCD; Cột (2) = (4) + (6) + (8) = Cột (10) + (12) = Cột (3) thuộc Biểu 01/TCD, là Tổng số vụ việc (KN, TC, kiến nghị, phản ánh) được tiếp; Cột (3): Tổng số đơn khiếu nại nhận được qua TCD; Cột (4): Tổng số vụ việc khiếu nại được tiếp. Tương tự với các cột (5), (6), (7), (8) đối với tố cáo, phản ánh, kiến nghị; Cột (9): Tổng số đơn thuộc thẩm quyền được tiếp, gồm đơn KN, TC, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền; Cột (10): Tổng số vụ việc thuộc thẩm quyền được tiếp, gồm vụ việc KN, TC, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền; Cột (11): Tổng số đơn không thuộc thẩm quyền được tiếp, gồm đơn KN, TC, kiến nghị, phản ánh không thuộc thẩm quyền; Cột (12): Tổng số vụ việc không thuộc thẩm quyền được tiếp, gồm vụ việc KN, TC, kiến nghị, phản ánh không thuộc thẩm quyền; Cột (14): Số vụ việc chuyển cơ quan có thẩm quyền giải quyết, chỉ thống kê số vụ việc chuyển lần đầu. Các vụ việc chuyển từ lần thứ 2 kèm theo đơn đốc thì thống kê vào cột (15); Nội dung ghi chú viết cột 17 (nếu có).

Tổng hợp kết quả xử lý đơn

Đơn vị	Tổng số đơn	Kỳ trước chuyển sang			Tiếp nhận trong kỳ			Số đơn đã xử lý	Đủ điều kiện xử lý		Phân loại đơn theo nội dung			Phân loại đơn theo tình trạng giải quyết			Kết quả xử lý đơn						Số văn bản phúc đáp nhận được do chuyển đơn			
		Đơn có nhiều người đứng tên	Đơn một người đứng tên	Đơn khác	Đơn có nhiều người đứng tên	Đơn một người đứng tên	Đơn khác		Số đơn	Số vụ việc	Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh	Đã giải quyết		Đang giải quyết	Chưa giải quyết	Đơn thuộc thẩm quyền			Đơn không thuộc thẩm quyền					
														Lần đầu	Nhiều lần			Tổng số	Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh	Tổng số		Hướng dẫn	Chuyển đơn	Đơn đốc giải quyết
MS	1=2+3+...+7	2	3	4	5	6	7	8	9=11+12+13 =14+15+16+17 =18+22	10	11	12	13	14	15	16	17	18 = 19+20+21	19	20	21	22 = 23+24+25	23	24	25	26
Tổng																										

* Hướng dẫn cách ghi biểu:

Đây là biểu tổng hợp về kết quả xử lý đơn chung (đơn KN, TC, kiến nghị, phản ánh), bao gồm đơn nhận được qua TCD và đơn nhận từ các nguồn khác (gửi qua dịch vụ chuyển phát, cơ quan khác chuyển,...); Số liệu tại Biểu này là số liệu tổng hợp từ các biểu 02/XLD, 03/XLD, 04/XLD; Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc; Cột (1) = Cột (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7); Cột (2), (5): Đơn có từ 02 người đứng tên trở lên; Cột (2) + (5) = Cột (2) + (4) thuộc Biểu 02/XLD + Cột (2) + (5) thuộc Biểu 03/XLD + Cột (2) + (5) thuộc Biểu 04/XLD; Cột (3) + (6) = Cột (3) + (5) thuộc Biểu 02/XLD + Cột (3) + (6) thuộc Biểu 03/XLD + Cột (3) + (6) thuộc Biểu 04/XLD; Cột (4): Là số đơn kỳ trước chuyển sang còn lại, ngoài số đơn đã xác định được ở cột (2), (3). VD: đơn không rõ danh tính người có đơn,...); Cột (4) + (7) = Cột (4) + (7) thuộc Biểu 03/XLD + Cột (4) + (7) thuộc Biểu 04/XLD; Cột (7): Là số đơn tiếp nhận trong kỳ còn lại, ngoài số đơn đã xác định được ở cột (5), (6), VD: đơn không rõ danh tính người có đơn,...); Cột (8): Số đơn đã hoàn thành quy trình xử lý đơn (ra kết quả cuối cùng: lưu, hướng dẫn, chuyển ...) theo quy định; Cột (8) <= Cột (1); Cột (9) = Cột (11) + (12) + (13) = Cột (14) + (15) + (16) + (17) = Cột (18) + (22); Cột (10) = Cột (10) thuộc Biểu 02/XLD + Cột (12) thuộc Biểu 03/XLD + Cột (12) thuộc Biểu 04/XLD; Từ Cột (9) trở đi là số liệu tổng hợp đối với các đơn đủ điều kiện xử lý (đã thống kê tại Cột (8)); Cột (11) = Cột (9) thuộc Biểu 02/XLD; Cột (12) = Cột (11) thuộc Biểu 03/XLD; Cột (13) = Cột (11) thuộc Biểu 04/XLD; Cột (15): Là số đơn cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã giải quyết từ 2 lần trở lên (giải quyết khiếu nại lần 2, giải quyết tố cáo tiếp khi đã có kết luận nội dung tố cáo lần đầu; giải quyết lần 2 trở lên đối với đơn kiến nghị, phản ánh); Cột (16): đã thụ lý, giải quyết theo quy định nhưng chưa có quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo, kết quả giải quyết kiến nghị, phản ánh; Cột (17): chưa thực hiện trình tự thụ lý, giải quyết theo quy định; Cột (18) = (19) + (20) + (21) là tổng số đơn thuộc thẩm quyền; Cột (22) = Cột (23) + (24) + (25) là tổng số đơn không thuộc thẩm quyền; Cột (25): Thống kê số vụ việc có văn bản đôn đốc hoặc chuyển đơn từ lần thứ 2 trở lên do chưa nhận được kết quả giải quyết của cơ quan có thẩm quyền; Nội dung ghi chú viết vào dòng 27 (nếu có).

Tổng hợp kết quả xử lý đơn khiếu nại

Đơn vị	Tổng số đơn	Đơn kỳ trước chuyển sang				Đơn tiếp nhận đơn trong kỳ				Đơn đã xử lý		Đủ điều kiện xử lý		Phân loại vụ việc theo nội dung						Phân loại vụ việc theo tình trạng giải quyết						Kết quả xử lý						Số văn bản phúc đáp nhận được do chuyển đơn							
		Đơn có nhiều người đứng tên	Đơn một người đứng tên	Đơn có nhiều người đứng tên	Đơn một người đứng tên	Tổng	Đơn kỳ trước chuyển sang	Đơn tiếp nhận trong kỳ	Số đơn	Số vụ việc	Lĩnh vực hành chính				Lĩnh vực tư pháp	Lĩnh vực Đảng, đoàn thể	Lĩnh vực khác	Đã giải quyết			Đang giải quyết	Chưa giải quyết	Vụ việc thuộc thẩm quyền			Vụ việc không thuộc thẩm quyền													
											Tổng	Chế độ, chính sách	Đất đai, nhà cửa	Khác				Lần đầu	Lần 2	Đã có bản án của tòa			Tổng	Lần đầu	Lần 2	Tổng	Hướng dẫn	Chuyển đơn	Đơn đốc giải quyết										
		11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23=24+25	24	25	26=27+28+29	27	28	29	30																		
MS	1=2+...+5	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+15+16+17=18+...+22=23+26																													
Tổng																																							

* Hướng dẫn cách ghi biểu:

Đây là biểu chi tiết về kết quả xử lý đơn khiếu nại nhận được qua TCD và nhận từ các nguồn khác (gửi qua dịch vụ chuyển phát, cơ quan khác chuyển,...); Số liệu tại Biểu này nằm trong số liệu tổng hợp tại Biểu 01/XLD; Cột (1) = (2) + (3) + (4) + (5); Cột (2), (4): Đơn có từ 02 người đứng tên trở lên; Cột (6) = (7) + (8): Là tổng số đơn khiếu nại đã hoàn thành quy trình xử lý (ra kết quả cuối cùng) theo quy định, nêu tại các cột từ (23)-(29); Cột (9) = Cột (11) ở Biểu số 01/XLD; Cột (10) = (11) + (15) + (16) + (17) = (18) + (19) + (20) + (21) + (22) = (23) + (26); Từ Cột (11) trở đi là số liệu tổng hợp đối với các vụ việc khiếu nại đủ điều kiện xử lý (thống kê tại Cột (10)); Cột (12) Chế độ, chính sách như: việc thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động, người có công,...; Cột (13) Đất đai, nhà cửa như: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, cấp giấy chứng nhận QSDT, thu hồi, đòi đất, nhà,...; Cột (15) Lĩnh vực tư pháp như: Điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án,...; Cột (16) Lĩnh vực Đảng, đoàn thể như: liên quan đến vi phạm điều lệ, kỷ luật Đảng, đoàn thể...; Cột (18): đã có quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của cơ quan có thẩm quyền; Cột (19): đã có quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 của cơ quan có thẩm quyền; Cột (20): đã thụ lý, giải quyết theo quy định nhưng chưa có quyết định giải quyết khiếu nại; Cột (23) = (24) + (25); Cột (26) = (27) + (28) + (29); Cột (29): Thống kê số vụ việc có văn bản đôn đốc hoặc chuyển đơn từ lần thứ 2 trở lên do chưa nhận được kết quả giải quyết của cơ quan có thẩm quyền; Nội dung ghi chú viết vào dòng 31 (nếu có).

Tổng hợp kết quả xử lý đơn tố cáo

Đơn vị	Tổng số đơn	Đơn kỳ trước chuyển sang			Đơn tiếp nhận đơn trong kỳ			Đơn đã xử lý			Đủ điều kiện xử lý		Phân loại vụ việc theo nội dung						Phân loại vụ việc theo tình trạng giải quyết				Kết quả xử lý					Số văn bản phúc đáp nhận được do chuyển đơn					
		Đơn có nhiều người đứng tên	Đơn một người đứng tên	Đơn khác	Đơn có nhiều người đứng tên	Đơn một người đứng tên	Đơn khác	Tổng	Đơn kỳ trước chuyển sang	Đơn tiếp nhận trong kỳ	Số đơn	Số vụ việc	Lĩnh vực hành chính					Chưa giải quyết, trong hạn	Đang giải quyết	Tố cáo tiếp		Vụ việc thuộc thẩm quyền			Vụ việc không thuộc thẩm quyền								
													Tổng cộng	Chế độ, chính sách	Đất đai, nhà cửa	Công chức, công vụ	Khác			Tham nhũng	Lĩnh vực Tư pháp	Lĩnh vực Đảng, đoàn thể	Lĩnh vực khác	Quá thời hạn chưa giải quyết	Đã có kết luận giải quyết	Tổng số	Tố cáo lần đầu		Tố cáo tiếp	Tổng số	Hướng dẫn	Chuyển đơn	Đơn đốc giải quyết
MS	1=2+...+7	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+18+19+20+21=22+23+24+25=26+29	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26=27+28	27	28	29=30+31+32	30	31	32	33
Tổng																																	

*** Hướng dẫn cách ghi biểu:**

Đây là biểu chi tiết về kết quả xử lý đơn tố cáo, bao gồm đơn tố cáo nhận được qua TCD và nhận từ các nguồn khác (gửi qua dịch vụ chuyển phát, cơ quan khác chuyển,...); số liệu tại Biểu này nằm trong số liệu tổng hợp tại Biểu 01/XLD; Cột (1) = Cột (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7); Cột (2), (5): Đơn có từ 02 người đứng tên trở lên; Cột (4): Là số đơn kỳ trước chuyển sang còn lại, ngoài số đơn đã xác định được ở cột (2), (3). VD: đơn không rõ danh tính người có đơn,...); Cột (7): Là số đơn tiếp nhận trong kỳ còn lại, ngoài số đơn đã xác định được ở cột (5), (6), VD: đơn không rõ danh tính người có đơn,...); Cột (8) = (9) + (10): Là tổng số đơn tố cáo đã hoàn thành quy trình xử lý (ra kết quả cuối cùng) theo quy định, nêu tại các cột từ (26)-(32); Cột (11) = Cột (12) ở Biểu 01/XLD; Cột (12) = (13) + (18) + (19) + (20) + (21) = (22) + (23) + (24) + (25) = (26) + (29); Từ Cột (13) trở đi là số liệu tổng hợp đối với các vụ việc tố cáo đủ điều kiện xử lý (thống kê tại Cột (12)); Cột (14) Chế độ, chính sách như: việc thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động, người có công,...; Cột (15) Đất đai, nhà cửa như: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, cấp giấy chứng nhận QSDT, thu hồi, đòi đất, nhà,...; Cột (19) Lĩnh vực tư pháp như: Điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án,...; Cột (20) Lĩnh vực Đảng, đoàn thể như: liên quan đến vi phạm điều lệ, kỷ luật Đảng, Đoàn thể,...; Cột (22): Chưa thực hiện trình tự thụ lý, giải quyết nhưng trong thời hạn theo quy định; Cột (23): Đã thụ lý, giải quyết theo quy định nhưng chưa có kết luận nội dung tố cáo; Cột (26) = Cột (27) + (28); Cột (29) = Cột (30) + (31) + (32); Cột (31): Thống kê số vụ việc có văn bản đơn đốc hoặc chuyển đơn từ lần thứ 2 trở lên do chưa nhận được kết quả giải quyết của cơ quan có thẩm quyền; Nội dung ghi chú viết vào dòng 34.

Tổng hợp kết quả xử lý đơn kiến nghị, phản ánh

Đơn vị	Tổng số đơn	Đơn kỳ trước chuyển sang			Đơn tiếp nhận đơn trong kỳ			Đã xử lý trong kỳ			Đủ điều kiện xử lý		Phân loại vụ việc theo nội dung				Phân loại vụ việc theo tình trạng giải quyết			Kết quả xử lý			Số văn bản phúc đáp nhận được do chuyển đơn	
		Đơn có nhiều người đứng tên	Đơn một người đứng tên	Đơn khác	Đơn có nhiều người đứng tên	Đơn một người đứng tên	Đơn khác	Tổng số	Đơn kỳ trước chuyển sang	Đơn tiếp nhận trong kỳ	Số đơn	Số vụ việc	Chế độ, chính sách	Đất đai	Tư pháp	Khác	Đã được giải quyết	Đang giải quyết	Chưa được giải quyết	Vụ việc thuộc thẩm quyền	Vụ việc không thuộc thẩm quyền			
																					Tổng số	Chuyển đơn		Đơn độc giải quyết
MS	1=2+...+7	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+...+ 16=17+...+ 19=20+21	13	14	15	16	17	18	19	20	21= 22+23	22	23	24
Tổng																								

*** Hướng dẫn cách ghi biểu:**

Đây là biểu chi tiết về kết quả xử lý đơn kiến nghị, phản ánh nhận được qua tiếp công dân và nhận từ các nguồn khác (gửi qua dịch vụ chuyển phát, cơ quan khác chuyển,...); Số liệu tại Biểu này nằm trong số liệu tổng hợp tại Biểu 01/XLD; Cột (1) = Cột (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7); Cột (2), (5): Đơn có từ 02 người đứng tên trở lên; Cột (4): Là số đơn kỳ trước chuyển sang còn lại, ngoài số đơn đã xác định được ở cột (2), (3), VD: đơn không rõ danh tính người có đơn,...); Cột (7): Là số đơn tiếp nhận trong kỳ còn lại, ngoài số đơn đã xác định được ở cột (5), (6), VD: đơn không rõ danh tính người có đơn,...); Cột (8) = Cột (9) + (10): Là tổng số đơn kiến nghị, phản ánh đã có kết quả xử lý cuối cùng (nêu tại các cột (20) - (23)); Cột (11) = Cột (13) ở Biểu 01/XLD; Cột (12) = Cột (13) + (14) + (15) + (16) = Cột (17) + (18) + (19) = Cột (20) + (21); Từ Cột (13) trở đi là số liệu tổng hợp đối với các vụ việc kiến nghị, phản ánh đủ điều kiện xử lý (thống kê tại Cột (12)); Cột (17): Đã giải quyết và có kết luận, trả lời người kiến nghị, phản ánh; Cột (18): Đã thực hiện việc thụ lý, giải quyết nhưng chưa có kết luận, trả lời người kiến nghị, phản ánh; Cột (19): Chưa thực hiện việc thụ lý, giải quyết; Cột (21) = (22) + (23); Cột (23): Thống kê số vụ việc có văn bản đôn đốc hoặc chuyển đơn từ lần thứ 2 trở lên do chưa nhận được kết quả giải quyết của cơ quan có thẩm quyền; Nội dung ghi chú viết vào dòng 25.

Tổng hợp kết quả giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền

Đơn vị	Đơn KN thuộc thẩm quyền			Tổng số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	Kết quả giải quyết													Phân tích kết quả giải quyết (vụ việc)								
	Tổng số	Kỳ trước chuyển sang	Tiếp nhận trong kỳ		Đã giải quyết		Kiến nghị thu hồi cho NN		Trả lại cho tổ chức, cá nhân				Kiến nghị xử lý hành chính			Chuyển cơ quan điều tra			Giải quyết lần đầu		Giải quyết lần 2		Chấp hành thời hạn giải quyết			
					Số vụ việc giải quyết bằng QĐ hành chính	Số vụ việc rút đơn thông qua giải thích, thuyết phục	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tổ chức		Số tổ chức được trả lại quyền lợi	Số cá nhân được trả lại quyền lợi	Tổng số người bị kiến nghị xử lý	Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức	Số vụ	Tổng số người	Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức	Khiếu nại đúng	Khiếu nại sai	Khiếu nại đúng một phần	Công nhận QĐ g/q lần đầu	Hủy, sửa QĐ g/q lần đầu	Đúng quy định	Không đúng quy định		
									Tiền (Trđ)	Đất (m ²)															Tiền (Trđ)	Đất (m ²)
MS	1=2+3	2	3	4	5=20+..+24	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
Tổng																										

*** Hướng dẫn cách ghi biểu:**

Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc; Cột (1) = Cột (2) + (3) = Cột (18) thuộc Biểu 01/XLD; Cột (4) = Cột (23) thuộc Biểu 02/XLD; Cột (5) = Cột (20) + (21) + (22) + (23) + (24); Cột (6): Chỉ thống kê các vụ việc rút toàn bộ nội dung; trường hợp không rút toàn bộ thì không thống kê vào cột này; Từ Cột (7) trở đi là số liệu tổng hợp, phân tích đối với kết quả giải quyết các vụ việc khiếu nại (thống kê tại Cột (5), (6)); Cột (15): Thống kê số người bị kiến nghị xử lý hành chính do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại; Cột (16): Thống kê cán bộ, QNCN, CNVQP bị kiến nghị xử lý hành chính do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại (<= Cột 15); Cột (18): Thống kê số đối tượng bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại; Cột (19): Thống kê số cán bộ, QNCN, CNVQP bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại (<= Cột 18); Cột (25): Thống kê số vụ việc chấp hành đúng quy định về thời hạn giải quyết khiếu nại; Cột (26): Thống kê số vụ việc chấp hành không đúng quy định về thời gian giải quyết khiếu nại; Nội dung ghi chú viết vào dòng 28.

Tổng hợp kết quả thi hành quyết định giải quyết khiếu nại

Đơn vị	Tổng số quyết định phải thực hiện trong kỳ	Số quyết định đã thực hiện xong	Thu hồi cho nhà nước				Trả lại cho tổ chức, cá nhân								Đã xử lý hành chính		Đã khởi tố		
			Phải thu		Đã thu		Phải trả				Đã trả				Tổng số người bị xử lý	Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức	Số vụ	Số người	Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức
			Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tổ chức		Cá nhân		Tổ chức		Cá nhân						
							Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)					
MS	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng																			

*** Hướng dẫn cách ghi biểu:**

Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc; Cột (1): Số quyết định giải quyết khiếu nại phải thực hiện trong kỳ, bao gồm số quyết định chưa thực hiện xong của kỳ báo cáo trước chuyển sang và số quyết định ban hành trong kỳ báo cáo phải thực hiện; Cột (2) Số quyết định giải quyết khiếu nại đã thực hiện xong trong kỳ báo cáo; Cột (15): Thống kê số người đã xử lý hành chính do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại; Cột (16): Thống kê số cán bộ, QNCN, CNVQP đã xử lý hành chính do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại (<= Cột 15); Cột (18): Thống kê số người đã khởi tố do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại; Cột (19): Thống kê số cán bộ, QNCN, CNVQP đã khởi tố do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại (<= Cột 18); Nội dung ghi chú viết vào dòng 20.

Tổng hợp kết quả giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền

Đơn vị	Đơn TC thuộc thẩm quyền			Tổng số vụ việc tố cáo thuộc thẩm quyền	Trong đó số vụ việc tố cáo tiếp	Kết quả giải quyết														Phân tích kết quả giải quyết (vụ việc)					Chấp hành thời hạn GQ						
	Tổng số	Kỳ trước chuyển sang	Tiếp nhận trong kỳ			Đã giải quyết				Kiến nghị thu hồi cho NN		Trả lại cho cơ quan, đơn vị, cá nhân				Số tổ chức được trả lại quyền lợi	Số cá nhân được trả lại quyền lợi	Kiến nghị xử lý hành chính		Chuyển cơ quan điều tra			Tổ cáo đúng	Trong đó tổ cáo tiếp đúng	Tổ cáo sai	Trong đó tổ cáo tiếp sai	Tổ cáo có đúng, có sai	Trong đó tổ cáo tiếp có, có sai	Đúng quy định	Không đúng quy định	
						Tổng số	Số vụ việc lần đầu	Số vụ việc tố cáo tiếp	Số vụ việc rút toàn bộ nội dung tố cáo	Số vụ việc đình chỉ không đo rút dung tố cáo	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tổ chức		Cá nhân			Số người bị kiến nghị xử lý	Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức	Số vụ	Số đối tượng	Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức									
													Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)																Đất (m ²)
MS	1=2+3	2	3	4	5	6=7+...+10= 24+26+28= 30+31	7	8=25+27 +29	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
Tổng																															

*** Hướng dẫn cách ghi biểu:**

Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc; Cột (1) = Cột (2) + (3) = Cột (20) thuộc Biểu 01/XLD; Cột (4) = Cột (26) thuộc Biểu 03/XLD; Cột (5): Số vụ việc tố cáo tiếp thuộc thẩm quyền, số liệu nằm trong số liệu vụ việc tố cáo thuộc thẩm quyền thống kê tại Cột (4); Cột (6) = (7) + (8) + (9) + (10) = Cột (24) + (26) + (28) = (30) + (31); Cột (8): Tổng số vụ việc tố cáo tiếp đã được giải quyết = Cột (25) + (27) + (29); Từ Cột (11) trở đi là số liệu tổng hợp, phân tích đối với kết quả giải quyết các vụ việc tố cáo đã thống kê ở Cột (6); Cột (19): Thống kê số người bị kiến nghị xử lý hành chính theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo; Cột (20): Thống kê số cán bộ, QNCC, CNVQP bị kiến nghị xử lý hành chính theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo (<= Cột 19); Cột (22): Thống kê số đối tượng bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo; Cột (23): Thống kê cán bộ, QNCC, CNVQP bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo (<= Cột 22); Cột (25): Tổng số vụ việc tố cáo tiếp được kết luận là tố cáo tiếp đúng, số liệu nằm trong số liệu tổng hợp tại Cột (24); Cột (27): Tổng số vụ việc tố cáo tiếp được kết luận là tố cáo tiếp sai, số liệu nằm trong số liệu tổng hợp tại Cột (26); Cột (29): Tổng số vụ việc tố cáo tiếp được kết luận là tố cáo tiếp có đúng, có sai, số liệu nằm trong số liệu tổng hợp tại Cột (28); Nội dung ghi chú viết vào dòng 32.

Tổng hợp kết quả thực hiện kết luận nội dung tố cáo

Đơn vị	Tổng số phải thực hiện	Số kết luận đi thực hiện xong	Thu hồi cho Nhà nước				Trả lại cho tổ chức, cá nhân												Đã xử lý hành chính			Đã khởi tố		
			Phải thu		Đã thu		Phải trả						Đã trả						Tổng số cơ quan, đơn vị bị xử lý	Tổng số cá nhân bị xử lý	Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức	Số vụ	Số đối tượng	Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức
			Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Số cơ quan, đơn vị phải được trả lại quyền lợi	Số cá nhân phải được trả lại quyền lợi	Tổ chức		Cá nhân		Số cơ quan, đơn vị đã được trả lại quyền lợi	Số cá nhân đã được trả lại quyền lợi	Tổ chức		Cá nhân							
									Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)			Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)						
MS	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
Tổng																								

*** Hướng dẫn cách ghi biểu:**

Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc; Cột (1): Số kết luận nội dung tố cáo, xử lý tố cáo phải thực hiện trong kỳ (bao gồm số kết luận, xử lý tố cáo chưa thực hiện xong của kỳ báo cáo trước chuyển sang và số kết luận, xử lý tố cáo ban hành trong kỳ báo cáo phải thực hiện); Cột (2) Số kết luận nội dung tố cáo, xử lý tố cáo đã thực hiện xong trong kỳ báo cáo; Cột (19): Thống kê số cơ quan, đơn vị đã xử lý hành chính theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo; Cột (21): Thống kê số cán bộ, QNCN, CNVQP đã xử lý hành chính theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo (<= Cột 20); Cột (23): Thống kê số đối tượng đã chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo; Cột (24): Thống kê số cán bộ, QNCN, CNVQP đã chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo (<= Cột 23); Nội dung ghi chú viết vào dòng 25.

Phụ lục V
KẾT QUẢ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, TIÊU CỰC VÀ XỬ LÝ VI PHẠM
(Kèm theo Quy định số 3408/QyĐ-BQP ngày 06/10/2022 của Bộ Quốc phòng)

Kết quả công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý vi phạm(tháng) Quý.../202...
 Số liệu tính từ ngày..... /.../.... đến ngày.../.../
(Kèm theo Báo cáo số:/BC-... ngày...../..../202..của)

Biểu số: 01/PCTN, TC

Tổng hợp kết quả công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

MS	NỘI DUNG	ĐVT	KẾT QUẢ
I	CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT		
1	Số văn về PCTN, tiêu cực hoặc có liên quan đến PCTN, tiêu cực đã tham mưu cho cơ quan có thẩm quyền ban hành	Văn bản	
2	Số văn về PCTN, tiêu cực hoặc có liên quan đến PCTN, tiêu cực đã được xây dựng, ban hành theo thẩm quyền	Văn bản	
3	Số kiến nghị, khắc phục sơ hở, bất cập trong chính sách, pháp luật, tổ chức thực hiện	Văn bản	
II	TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VỀ PCTN		
4	Số lớp tuyên truyền, quán triệt pháp luật về PCTN, tiêu cực được tổ chức	Lớp	
5	Số lượt cán bộ, QNCN, CNVCQP, CS tham gia các lớp tập huấn, quán triệt pháp luật về PCTN, tiêu cực	Lượt người	
6	Số lượng đầu sách, tài liệu về pháp luật PCTN, tiêu cực được biên soạn phát hành	Tài liệu	
III	THỰC HIỆN GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG, TIÊU CỰC TRONG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ		
7	Số cuộc kiểm tra/số cơ quan, đơn vị được kiểm tra việc thực hiện các quy định về công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động	Cuộc/CQ, ĐV	
8	Số cơ quan, đơn vị bị phát hiện có vi phạm quy định về công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động	CQ, ĐV	
9	Số văn bản về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được ban hành mới	Văn bản	
10	Số văn bản về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp	Văn bản	
11	Số văn bản về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được bãi bỏ	Văn bản	
12	Số cuộc kiểm tra/số cơ quan, đơn vị được thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về định	Cuộc/CQ, ĐV	

MS	NỘI DUNG	ĐVT	KẾT QUẢ
	mức, tiêu chuẩn, chế độ		
13	Số cơ quan, đơn vị vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	CQ, ĐV	
14	Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ. Trong đó:	Người	
	- Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã bị xử lý kỷ luật	Người	
	- Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã bị xử lý hình sự	Người	
15	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
16	Tổng giá trị vi phạm định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được thu hồi và bồi thường	Triệu đồng	
17	Số cuộc kiểm tra/số cơ quan, đơn vị được kiểm tra việc thực hiện quy tắc ứng xử	Cuộc/CQ, ĐV	
18	Số người vi phạm quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp	Người	
19	Số cơ quan, đơn vị vi phạm quy định về tặng quà và nhận quà tặng	CQ, ĐV	
20	Số người vi phạm đã nộp lại quà tặng cho đơn vị	Người	
21	Giá trị quà tặng đã được nộp lại (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
22	Số người bị xử lý đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao do có vi phạm vì xung đột lợi ích	Người	
23	Số người bị chuyển sang vị trí công tác khác do có xung đột lợi ích trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao	Người	
24	Số người bị xử lý do có vi phạm về việc kinh doanh trong thời hạn không được kinh doanh sau khi thôi giữ chức vụ	Người	
25	Số người được chuyển đổi vị trí công tác/số người phải chuyển đổi vị trí công tác nhằm phòng ngừa tham nhũng	Người	
26	Số người đã kê khai/số người phải thực hiện kê khai tài sản, thu nhập trong kỳ	Người	
27	Số bản kê khai tài sản, thu nhập đã được công khai	Bản	
28	Số cuộc kiểm tra/ số cơ quan, đơn vị đã được kiểm tra việc thực hiện các quy định về kê khai, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập	Cuộc/CQ, ĐV	
29	Số người được xác minh việc kê khai tài sản, thu nhập	Người	
30	Số người bị kết luận kê khai tài sản, thu nhập không trung thực	Người	

MS	NỘI DUNG	ĐVT	KẾT QUẢ
31	Số người bị kết luận có vi phạm khác về kiểm soát tài sản, thu nhập	Người	
32	Số cơ quan, đơn vị đã áp dụng ISO trong quản lý hành chính	CQ, ĐV	
33	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã chi trả lương qua tài khoản trên tổng số cơ quan, đơn vị trực thuộc	%	
34	Số vụ vi phạm/số cuộc kiểm tra, thanh tra việc thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt	Vụ/cuộc	
IV	PHÁT HIỆN CÁC VỤ VIỆC THAM NHŨNG, TIÊU CỰC TRONG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ		
35	Số vụ việc/số người tham nhũng, tiêu cực bị phát hiện qua công tác kiểm tra, tự kiểm tra của cơ quan, đơn vị	Vụ/người	
36	Số vụ việc/số người tham nhũng, tiêu cực bị phát hiện qua công tác kiểm tra, tự kiểm tra của cơ quan, đơn vị chuyển cơ quan điều tra xử lý	Vụ/người	
37	Số vụ việc/số người tham nhũng, tiêu cực bị phát hiện qua công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng	Vụ/người	
38	Số vụ việc/số người tham nhũng, tiêu cực bị phát hiện qua công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng chuyên cơ quan điều tra xử lý	Vụ/người	
39	Số vụ việc/số người tham nhũng, tiêu cực bị phát hiện thông qua hoạt động thanh tra	Vụ/người	
40	Số vụ việc/số người tham nhũng, tiêu cực bị phát hiện thông qua hoạt động thanh tra chuyển cơ quan điều tra xử lý	Vụ/người	
41	Số vụ việc/số người tham nhũng, tiêu cực bị phát hiện thông qua hoạt động kiểm toán	Vụ/người	
42	Số vụ việc/số người tham nhũng, tiêu cực bị phát hiện thông qua hoạt động kiểm toán chuyên cơ quan điều tra xử lý	Vụ/người	
43	Số vụ việc/số người tham nhũng, tiêu cực bị phát hiện thông qua giải quyết khiếu nại, tố cáo	Vụ/người	
44	Số vụ việc/số người tham nhũng, tiêu cực bị phát hiện thông qua giải quyết khiếu nại, tố cáo chuyên cơ quan điều tra xử lý	Vụ/người	
45	Số vụ án/số người tham nhũng, tiêu cực bị phát hiện qua hoạt động nghiệp vụ của Cơ quan điều tra hình sự Quân đội	Vụ/người	
46	Số vụ việc/số người có phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng, tiêu cực	Vụ/người	
47	Số vụ việc/số người có phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng, tiêu cực đã được xem xét	Vụ/người	

MS	NỘI DUNG	ĐVT	KẾT QUẢ
48	Số vụ việc/số người tham nhũng, tiêu cực phát hiện thông qua xem xét nội dung phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng, tiêu cực	Vụ/người	
49	Số vụ việc/số người tham nhũng, tiêu cực phát hiện thông qua xem xét nội dung phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng, tiêu cực chuyển cơ quan điều tra xử lý	Vụ/người	
50	Số vụ việc/số người tham nhũng, tiêu cực bị phát hiện thông qua các hoạt động khác	Vụ/người	
51	Số vụ việc/số người tham nhũng, tiêu cực bị phát hiện thông qua các hoạt động khác chuyển cơ quan điều tra xử lý	Vụ/người	
52	Số người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu bị xử lý do để xảy ra tham nhũng, tiêu cực trong cơ quan, đơn vị do mình quản lý, phụ trách. Trong đó:	Người	
	- Số người bị xử lý kỷ luật	Người	
	- Số người bị xử lý hình sự	Người	
V	XỬ LÝ THAM NHŨNG, TIÊU CỰC TRONG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ		
53	Số vụ/người tham nhũng, tiêu cực bị xử lý kỷ luật	Vụ/người	
54	Số vụ án/ bị can đã bị khởi tố đã bị khởi tố về các tội tham nhũng, tiêu cực	Vụ/bị can	
55	Số vụ án/bị can tham nhũng, tiêu cực do Cơ quan điều tra đình chỉ, tạm đình chỉ	Vụ/bị can	
56	Số vụ án/bị can tham nhũng, tiêu cực kết thúc điều tra, đề nghị truy tố	Vụ/bị can	
57	Số vụ án/bị can đã bị truy tố về các tội tham nhũng, tiêu cực	Vụ/bị can	
58	Số vụ án/bị can tham nhũng, tiêu cực do Viện kiểm sát quân sự đình chỉ, tạm đình chỉ	Vụ/bị can	
59	Số vụ án/bị cáo tham nhũng, tiêu cực đã bị xét xử sơ thẩm	Vụ/bị can	
60	Số đối tượng phạm tội bị kết án tham nhũng, tiêu cực, trong đó:	Người	
	- Số đối tượng phạm tội bị kết án tham nhũng, tiêu cực ít nghiêm trọng	Người	
	- Số đối tượng phạm tội bị kết án tham nhũng, tiêu cực nghiêm trọng	Người	
	- Số đối tượng phạm tội bị kết án tham nhũng, tiêu cực rất nghiêm trọng	Người	
	- Số đối tượng phạm tội bị kết án tham nhũng, tiêu cực đặc biệt nghiêm trọng	Người	

MS	NỘI DUNG	ĐVT	KẾT QUẢ
61	Mức án, trong đó:		
	- Tử hình	Người	
	- Chung thân	Người	
	- Từ 10 năm đến 30 năm tù	Người	
	- Dưới 10 năm tù	Người	
	- Án treo, cải tạo không giam giữ	Người	
	- Hình phạt khác	Người	
62	Số vụ án/ bị cáo đã bị xét xử phúc thẩm về các tội danh tham nhũng, tiêu cực	Vụ	
63	Mức án, trong đó:		
	- Tử hình	Người	
	- Chung thân	Người	
	- Từ 10 năm đến 30 năm	Người	
	- Dưới 10 năm	Người	
	- Án treo, cải tạo không giam giữ	Người	
	- Hình phạt khác	Người	
64	Diện đối tượng tham nhũng được xử lý, trong đó:		
	- Đảng viên	Người	
	- Không đảng viên	Người	
	- Cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý	Người	
	- Cán bộ thuộc diện Quân ủy Trung ương quản lý	Người	
	- Cán bộ thuộc diện cấp quân khu, quân đoàn, quân chủng... trực thuộc BQP quản lý	Người	

MS	NỘI DUNG	ĐVT	KẾT QUẢ
65	Lĩnh vực xảy ra tham nhũng		
	- Quản lý tài chính công	Vụ	
	- Hoạt động ngân hàng	Vụ	
	- Mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản công	Vụ	
	- Cổ phần hóa doanh nghiệp	Vụ	
	- Quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên, khoáng sản	Vụ	
	- Đầu tư, xây dựng cơ bản	Vụ	
	- Đấu thầu	Vụ	
	- Công tác cán bộ	Người	
	- Lĩnh vực khác	Người	
66	Số vụ án/bí cáo tham nhũng, tiêu cực do Tòa án quân sự đình chỉ, tạm đình chỉ	Người	
67	Số vụ việc/đối tượng tham nhũng, tiêu cực đã được phát hiện, đang được xem xét để xử lý (chưa có kết quả xử lý)	Vụ	
68	Tài sản bị chiếm đoạt, thất thoát trong các vụ án tham nhũng, tiêu cực	Triệu đồng	
	- Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
	- Đất đai	Ha (m ²)	
69	Tài sản bị chiếm đoạt, thất thoát trong các vụ án tham nhũng đã được thu hồi	Triệu đồng	
	- Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
	- Đất đai	Ha (m ²)	
70	Tài sản bị chiếm đoạt, thất thoát trong các vụ án tham nhũng chưa thu hồi được	Triệu đồng	
	- Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
	- Đất đai	Ha (m ²)	

MS	NỘI DUNG	ĐVT	KẾT QUẢ
71	Số người tố cáo hành vi tham nhũng, tiêu cực đã bị trả thù	Người	
72	Số người có thành tích trong phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đã được khen, thưởng, trong đó:	Người	
	- Tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ	Người	
	- Tặng Bằng khen của cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng	Người	
	- Tặng giấy khen của cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	Người	
73	Số người tố cáo hành vi tham nhũng, tiêu cực được được bảo vệ theo quy định của pháp luật về tố cáo	Người	
74	Số người tố cáo hành vi tham nhũng, tiêu cực bị trả thù	Người	
75	Số người đã bị xử lý do có hành vi trả thù người tố cáo	Người	

*** Hướng dẫn cách ghi biểu:**

Khi báo cáo các đơn vị không sửa đổi nội dung các tiêu chí thống kê trong biểu số liệu; không thống kê số liệu vào những mục nội dung mà cột mã số (MS) và cột đơn vị tính trong biểu mẫu để trống.

Danh sách các vụ án tham nhũng, tiêu cực được phát hiện trong kỳ

TT	Tên cơ quan, đơn vị xảy ra sự việc	Nguồn phát hiện thông qua hoạt động: Tự kiểm tra nội bộ; kiểm tra giám sát của UBKT Đảng; thanh tra; giải quyết KN, TC; kiểm toán; tố giác tội phạm; do cơ quan khác chuyển đến	Cơ quan thụ lý, giải quyết vụ việc	Họ tên, cấp bậc, chức vụ, đơn vị người vi phạm	Tóm tắt nội dung vụ việc	Kết quả xử lý	Xử lý trách nhiệm người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu cơ quan, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng tại cơ quan, đơn vị mình quản lý
Tổng							

Kết quả phát hiện, khắc phục các văn bản còn sơ hở, dễ bị lợi dụng để tham nhũng, tiêu cực

TT	Tên, số, ngày, tháng, năm	Cơ quan ban hành văn bản	Nội dung sơ hở, dễ bị lợi dụng để tham nhũng, tiêu cực	Kết quả khắc phục			Ghi chú
				Đã được khắc phục theo thẩm quyền	Chưa khắc phục xong	Nguyên nhân của việc chưa khắc phục xong	
MS	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số:							

* Hướng dẫn cách ghi biểu:

Theo dõi thi hành pháp luật, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật; Cột (4), (5): Điền dấu "x"; Cột (6): Nhập nội dung khi tích "x" tại Cột (5).



Biểu số 04/XLVP

Kết quả xử lý vi phạm hành chính Quý.../202...

Số TT	Đơn vị	Số vụ	Số đối tượng	Số tiền				Trị giá (ước tính) tang vật tịch thu trong kỳ chưa thanh lý.
				Số tiền phạt	Tiền phạt bổ sung, truy thu thuế	Tiền bán, thanh lý hàng tịch thu	Tổng cộng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
01	Biên phòng Quảng Ninh							
...								
	Cộng							

Biểu số 05/XLVP

Kết quả xử lý vi phạm hình sự Quý.../202...

Số TT	Đơn vị	Số vụ khởi tố	Số đối tượng bị khởi tố	Giá trị ước tính tang vật tịch thu trong kỳ chưa thanh lý	Tiền bán tang vật tịch thu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.	Bộ đội Biên phòng Quảng Ninh				
...					
...					
	Cộng				